



**NỀN TẢNG
VỮNG BỀN**

**TẠO ĐÀ
BỨT PHÁ**



NỘI DUNG

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG

- 06** Giới thiệu chung về Maritime Bank
- 09** Thông điệp từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- 10** Thông điệp từ Tổng Giám đốc Maritime Bank
- 13** Tổng quan hoạt động năm 2017
- 16** Công nghệ thông tin
- 18** Nhân sự
- 20** Quản lý rủi ro
- 24** Dịch vụ tài chính ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân
- 28** Dịch vụ tài chính ngân hàng dành cho khách hàng doanh nghiệp
- 32** Dịch vụ tài chính ngân hàng dành cho khách hàng định chế tài chính
- 34** Giải thưởng và danh hiệu
- 37** Mô hình quản trị Ngân hàng
- 41** Giới thiệu Ban lãnh đạo

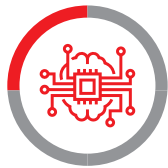
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 52** Báo cáo của Ban Điều hành
- 53** Báo cáo kiểm toán độc lập
- 55** Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 58** Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 59** Báo cáo chuyển lưu tiền tệ hợp nhất
- 61** Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
- 102** Thông tin cổ đông lớn

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ MARITIME BANK

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) được thành lập vào ngày 12/07/1991 tại thành phố cảng Hải Phòng. Sau 26 năm phát triển và nỗ lực không ngừng, Maritime Bank đã đạt được những bước tiến vững chắc và trở thành thương hiệu Ngân hàng uy tín tại Việt Nam.

Từ hoài bão của những nhà lãnh đạo có tầm nhìn về thị trường tài chính tiền tệ trong thời kỳ đầu mở cửa, Maritime Bank (MSB) ra đời và trở thành ngân hàng TMCP tư nhân đầu tiên được cấp giấy phép thành lập tại Việt Nam. Tinh thần tiên phong, khai phá của thế hệ đầu tiên đó vẫn luôn là đường dẫn xuyên suốt trong cuộc hành trình phát triển của MSB để trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu trên thị trường hiện nay với những thành tựu đáng ghi nhận.



Không ngừng mở rộng quy mô



Mạnh dạn đầu tư nền tảng công nghệ



Nỗ lực nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ



Chú trọng công tác quản trị rủi ro

Không ngừng mở rộng quy mô

Xuất phát từ một ngân hàng tư nhân non trẻ cùng 24 cổ đông, vốn điều lệ 40 tỷ đồng và một vài chi nhánh tại các tỉnh thành lớn như: Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Tp. Hồ Chí Minh, đến nay, MSB không ngừng lớn mạnh cả về quy mô và tiềm lực tài chính: Vốn điều lệ đạt 11.750 tỷ đồng – tăng 294 lần so với khởi điểm; mạng lưới hoạt động rộng khắp hơn 800 điểm giao dịch (chi nhánh, phòng giao dịch, ATM) trên toàn quốc; nhận được sự tin tưởng sử dụng của hơn 1,6 triệu khách hàng cá nhân, gần 39.000 khách hàng doanh nghiệp, hơn 2000 doanh nghiệp lớn và định chế tài chính.

Mạnh dạn đầu tư nền tảng công nghệ

Ngay sau khi thành lập, MSB ghi dấu ấn lớn trong ngành ngân hàng Việt Nam khi tiên phong ứng dụng hệ thống công nghệ hiện đại: là Ngân hàng thương mại đầu tiên triển khai dịch vụ thanh toán quốc tế; Xây dựng phần mềm Core Banking dùng dữ liệu tập trung đầu tiên tại Việt Nam và được nhân bản sử dụng trong hầu hết các ngân hàng trong thời gian dài; Ngân hàng đầu tiên ứng dụng mạng máy tính LAN và WAN rút ngắn thời gian chuyển tiền từ hàng tuần xuống còn vài phút. Không dừng lại ở đó, suốt 1/4 thế kỷ hình thành và phát triển, MSB đã không ngừng đầu tư nâng cấp hệ thống nền tảng công nghệ để cập nhật kịp thời các chuẩn mực mới của một ngân hàng hiện đại nhằm phục vụ tốt hơn cho khách hàng.

Nỗ lực nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ

Hướng đến mục tiêu mang đến những trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng và đối tác khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng, ngoài việc liên tục nâng cao nền tảng công nghệ, MSB thường xuyên đưa ra các sản phẩm chương trình mới nhằm gia tăng lợi ích cộng thêm. Đối với khách hàng cá nhân, MSB là ngân hàng của gia đình, là nơi không chỉ cung cấp lợi ích cho khách hàng mà còn cho cả người thân, bạn bè của họ qua các gói sản phẩm được thiết kế tối ưu dựa trên nhu cầu thực tế của từng nhóm khách hàng. Đối với khách hàng doanh nghiệp, MSB là ngân hàng chuỗi, là đơn vị cung cấp tài chính cho cả doanh nghiệp và đối tác của họ nhằm giúp tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh, hướng tới cùng đồng hành phát triển mạnh mẽ và bền vững.

Chú trọng công tác quản trị rủi ro

Là một trong 10 ngân hàng được NHNN lựa chọn tiên phong trong việc triển khai tuân thủ Basel II, MSB đã thành lập Ban Chỉ đạo dự án Basel II với thành viên là các lãnh đạo cấp cao thuộc Hội đồng Quản trị và Hội đồng Điều hành, thành lập riêng Trung tâm Basel II và Mô hình công cụ rủi ro chuyên trách để triển khai thành công dự án. Hiện tại Ngân hàng đang duy trì tỷ lệ an toàn vốn vững mạnh với 19,48%, vượt mức yêu cầu của NHNN (lớn hơn 9%); nhờ có nền tảng vững chắc mà MSB có thể triển khai tốt các kế hoạch kinh doanh mới theo đúng chiến lược đã đề ra.



Với những nỗ lực không ngừng trong suốt quá trình hoạt động để mang đến những trải nghiệm tốt nhất cho người sử dụng, MSB đã vinh dự nhận được nhiều giải thưởng do các tổ chức uy tín trong và ngoài nước trao tặng như: 3 năm liên tiếp nhận giải “Ngân hàng cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam” bởi Tạp chí Tài chính – Ngân hàng Asian Banking & Finance (ABF); Ngân hàng có sáng kiến và đóng góp nổi bật cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ 2017 do Tổ chức Capital Finance International trao tặng; giải thưởng Ngân hàng Bán lẻ tốt nhất Việt Nam 2017 do tạp chí uy tín của Anh International Finance Review trao tặng; giải thưởng sản phẩm Thẻ đồng thương hiệu tốt nhất Việt Nam do Mastercard trao tặng; Ngân hàng đồng hành cùng doanh nghiệp nhỏ và vừa hiệu quả nhất năm 2017 do tổ chức IDG trao tặng...



**THÔNG điệp từ
CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ**

Kính thưa Quý cổ đông, khách hàng và đối tác,

Qua 26 năm hình thành và phát triển, Maritime Bank – Ngân hàng TMCP được cấp giấy phép thành lập đầu tiên - đã trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần uy tín và lớn mạnh hàng đầu của cả nước.

Ngay sau khi thành lập, Maritime Bank đã ghi dấu ấn lớn trong ngành ngân hàng Việt Nam khi tiên phong xây dựng phần mềm Core Banking (ngân hàng lõi) dùng dữ liệu tập trung đầu tiên trên thị trường nội địa và được nhân bản sử dụng trong hầu hết các ngân hàng trong thời gian dài. Maritime Bank cũng là ngân hàng thương mại đầu tiên được phép thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế.

Tinh thần nhiệt huyết và tiên phong đó cùng với chiến lược nhất quán trong việc xây dựng một ngân hàng phát triển an toàn, bền vững, mang lại trải nghiệm tốt cho CBNV, khách hàng, đối tác đã song hành cùng Ngân hàng trong hành trình 26 năm qua để tạo nên những lợi thế cạnh tranh thật sự khác biệt của riêng Maritime Bank để có thể thu hút hơn 1,6 triệu khách hàng cá nhân, gần 39.000 khách hàng doanh nghiệp, hơn 2.000 doanh nghiệp lớn và định chế tài chính tin tưởng và sử dụng dịch vụ.

Tôi rất tự hào khi Maritime Bank đang quy tụ một đội ngũ lãnh đạo tài năng, là các chuyên gia giỏi chuyên môn, giàu kinh nghiệm đến từ các ngân hàng lớn của Việt Nam và thế giới. Với tinh thần tràn đầy nhiệt huyết, họ là những đầu tàu kết nối, dẫn dắt CBNV đạt đến những thành công mới đồng thời xây dựng nên một môi trường làm việc mang đậm chất Maritime Bank: Minh bạch – Cởi mở - Hiệu suất cao.

Với đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, thân thiện, Maritime Bank đang từng bước hiện thực hóa mục tiêu mang đến cho khách hàng, đối tác những trải nghiệm tốt nhất khi giao dịch với ngân hàng. Chúng tôi đã xây dựng nên một hệ thống mạng lưới hơn 800 điểm giao dịch trải dài tại 38 tỉnh, thành phố của cả nước và sẽ tiếp tục mở rộng lên 51 tỉnh thành trong năm 2018 để có thể đáp ứng nhanh nhất và thuận tiện nhất nhu cầu của khách hàng.

Bên cạnh đó, Maritime Bank liên tục đưa ra những sản phẩm dịch vụ mới để mang đến cho khách hàng những giải pháp tài chính ngày càng hiệu quả, tiện ích hơn theo xu hướng phát triển của thế giới, hỗ trợ tốt cho khách hàng trong việc hoạch định, thực hiện và quản lý dễ dàng kế hoạch tài chính của bản thân, gia đình và doanh nghiệp của mình. Maritime Bank nhờ đó, không chỉ thu hút ngày càng nhiều khách hàng mới đến giao dịch, các khách hàng hiện hữu cũng ngày một tin tưởng và lựa chọn chúng tôi

là ngân hàng chính để sử dụng. Điều này thể hiện qua những con số ấn tượng như: số tài khoản mở mới của KHCN tăng 148%, số lượng KHDN thường xuyên sử dụng dịch vụ tăng 125%, số lượng sản phẩm dịch vụ ngân hàng mà mỗi khách hàng sử dụng trung bình lên tới 3 sản phẩm trong năm 2017.

Để triển khai hiệu quả và đúng hướng các chiến lược đề ra của ngân hàng, ngoài những nỗ lực không ngừng của toàn thể cán bộ nhân viên, Maritime Bank còn có được niềm tin, sự ủng hộ tuyệt đối của Quý cổ đông, đối tác thông qua cam kết đầu tư dài hạn trong việc liên tục củng cố, xây dựng các nền tảng cơ sở như: công nghệ, mạng lưới, nhân sự, quản trị rủi ro, tự động hóa quy trình....

Cụ thể trong năm 2017 hàng loạt các dự án quan trọng đã và đang triển khai thành công như: Basel II, Data Centre Migration, Credit Scoring ... đáp ứng việc nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả hoạt động, tạo nên một lực đẩy mạnh mẽ cho toàn ngân hàng phát triển và tăng trưởng bền vững trong thời gian tới.

Song song đó Hội đồng Quản trị cũng đã tăng cường thêm bộ máy các Ủy ban nhằm hỗ trợ và tư vấn nhanh nhất cho các kế hoạch triển khai của của Hội đồng Điều hành, thúc đẩy hoạt động của hệ thống được thông suốt và hiệu quả hơn.

Năm 2018, Maritime Bank sẽ tiếp tục được đầu tư nhiều hơn nữa để bảo đảm sự phát triển an toàn và bền vững khi tăng tốc, hướng đến việc thực hiện thành công kế hoạch niêm yết trên sàn chứng khoán vào đầu năm 2019. Đây được xem là bước ngoặt mới trong hành trình phát triển của ngân hàng và chắc chắn sẽ mang đến những giá trị gia tăng lâu dài và bền vững cho cổ đông, khách hàng và đối tác.

Trân trọng,

TRẦN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



THÔNG DIỆP TỪ TỔNG GIÁM ĐỐC MARITIME BANK

Kính thưa Quý vị khách hàng, đối tác và cổ đông,

Trước hết, thay mặt Hội đồng Điều hành và CBNV Maritime Bank, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Quý vị khách hàng, đối tác và cổ đông đã luôn tin nhiệm, ủng hộ và đồng hành cùng Maritime Bank (MSB) trong suốt thời gian qua.

Với mục tiêu phát triển ổn định và bền vững, năm 2017, MSB tiếp tục đặt trọng tâm vào việc tập trung đầu tư các nền tảng cơ sở, tăng cường năng lực phục vụ khách hàng. Song song đó, MSB cũng chú trọng vào công tác nghiên cứu phát triển đa dạng các sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm mang đến trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng như chiến lược đã đề ra, hướng đến mục tiêu trở thành ngân hàng được yêu thích nhất Việt Nam.

Về mạng lưới, MSB đặc biệt chú trọng việc đầu tư, mở rộng mạng lưới nhằm gia tăng sự thuận tiện, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu về giao dịch và tài chính cho khách hàng. Dựa trên tiềm lực tài chính vững mạnh và hoạt động kinh doanh hiệu quả, MSB đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép mở mới thêm 13 chi nhánh tại nhiều tỉnh thành và nâng cấp 51 quỹ tiết kiệm lên thành phòng giao dịch.

Trong lĩnh vực công nghệ, MSB đã triển khai thành công trong năm 2017 các dự án AML/FATCA, Basel II, Credit Scoring, Data Center Migration, Corporate Intranet để đáp ứng các yêu cầu quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động và truyền thông nội bộ.

Về nhân sự, đây là một trong những lĩnh vực trọng yếu được MSB chú trọng đầu tư cả về chất lượng lẫn số lượng để tạo lập nguồn nhân lực như một lợi thế cạnh tranh của MSB trên thị trường. Năm 2017, MSB đã tuyển mới hơn 600 nhân sự để phục vụ cho việc mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng. Đây cũng là năm thứ sáu MSB triển khai thành công chương trình Quản trị viên thu hút những sinh viên xuất sắc từ các trường đại học danh tiếng trong và ngoài nước. Các bạn được MSB đào tạo chuyên sâu với lộ trình rõ ràng để trở thành những lãnh đạo tiềm năng của Ngân hàng trong tương lai. Song song đó chương trình Talent Pool dành cho các CBNV ưu tú cũng được

triển khai với cách thức hoàn toàn mới với số lượng lớn gần 500 cán bộ nhân viên tham gia trên toàn quốc. Các chương trình đào tạo được đẩy mạnh với 885 chương trình cho gần 44.500 lượt CBNV tham gia.

Bên cạnh đó, xây dựng môi trường làm việc hiệu suất cao tiếp tục được MSB phát huy trong năm qua với hệ thống KPI đo lường cụ thể và minh bạch kết quả làm việc của từng CBNV, thường xuyên tổ chức các chương trình thi đua với những phần thưởng xứng đáng cho các cá nhân / tập thể xuất sắc... Chương trình đóng góp sáng kiến giúp tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động (M-Hiệu quả hơn) được triển khai mạnh mẽ với 210 sáng kiến cải tiến đề xuất trong năm. Hoạt động truyền thông nội bộ được đẩy mạnh với các buổi giao lưu, chia sẻ được tổ chức định kỳ giữa lãnh đạo cấp trung, cao và nhân viên, tạo nên sự thông suốt thông tin và nét văn hóa cởi mở, minh bạch trên toàn hệ thống.

Với mục tiêu nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua việc mang đến các sản phẩm và giải pháp tài chính độc đáo, nhiều tiện ích và khác biệt, trong năm 2017, MSB đã tiên phong giới thiệu nhiều chương trình mới, thu hút sự hưởng ứng của đông đảo khách hàng. Đối với khách hàng cá nhân, MSB là ngân hàng đầu tiên trên thị trường triển khai chương trình Joy và Joy+ với những ưu đãi giảm giá đến 50% hàng tháng dành cho các chủ thẻ quốc tế khi chi tiêu; ra mắt thẻ Visa Travel với tính năng hoàn tiền cao nhất cùng những khuyến mãi hấp dẫn dành riêng cho các khách hàng có nhu cầu du lịch trong và ngoài nước... Đối với khách hàng doanh nghiệp, lần đầu tiên trên thị trường, MSB khởi xướng Cộng đồng JOY-Maritime Bank, nơi kết nối các doanh nghiệp với hơn 1,6 triệu khách hàng cá nhân, đồng thời doanh nghiệp còn được Ngân hàng hỗ trợ truyền thông, quảng bá thương hiệu để thu hút được nhiều khách hàng hơn.

Các hoạt động trên đã góp phần đưa danh mục khách hàng trọng tâm của Ngân hàng đạt mức tăng trưởng cao so với năm 2016. Số tài khoản mở mới của KHCN tăng 148% với gần 180.000 tài khoản; số lượng khách hàng xuất nhập khẩu tăng 160% với 1.765 khách hàng. MSB đồng thời đạt top 3 Ngân hàng TMCP có lượng giao dịch mua bán TPCP lớn nhất thị trường Việt Nam trên HNX và là “Nhà tạo lập thị trường giao dịch nhiều nhất năm 2017” của VBMA.

Các hoạt động xây dựng thương hiệu cũng bắt đầu đem lại kết quả với tỷ lệ nhận biết thương hiệu của MSB trên cả nước tăng 15% theo kết quả khảo sát độc lập từ Nielsen.

Những nỗ lực trong năm qua của MSB không chỉ được ghi nhận bởi khách hàng mà còn được công nhận bởi những tổ chức tài chính lớn trên thế giới. Năm 2017 MSB là ngân hàng duy nhất tại Việt Nam được tạp chí hàng đầu thế giới Global Finance bình chọn và trao giải “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam 2017” cùng nhiều giải thưởng uy tín của các tổ chức quốc tế khác. Những giải thưởng này là niềm vinh dự rất lớn của chúng tôi và cũng là động lực để MSB nỗ lực hơn nữa trong những năm tiếp theo. Những kết quả đạt được đã chứng minh định hướng Ngân hàng đang

theo đuổi là đúng và chúng ta hoàn toàn có thể mong đợi vào một MSB thành công, phát triển mạnh mẽ trong năm 2018 và những năm sắp tới. Chính vì vậy, năm 2018 chúng tôi sẽ tiếp tục bám sát định hướng của HĐQT, tập trung đầu tư phát triển hệ thống nền tảng của Ngân hàng với các mục tiêu trọng yếu như sau:

1. Đẩy mạnh tăng trưởng quy mô danh mục khách hàng cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp xuất nhập khẩu theo định hướng phát triển bền vững;
2. Đưa vào sử dụng các dự án công nghệ quan trọng nhằm tăng hiệu quả hoạt động vận hành hàng ngày. Các dự án tiêu biểu như: Dự án khởi tạo khoản vay LOS, dự án Quản trị bán hàng, dự án Quản trị nhân sự, dự án Hóa đơn điện tử...;
3. Nâng tầm chất lượng trải nghiệm khách hàng, đảm bảo tính đồng bộ về chất lượng dịch vụ trên toàn hệ thống;
4. Tiếp tục thực hiện kế hoạch mở rộng mạng lưới tại các địa bàn trọng điểm trong cả nước;
5. Tăng cường công tác đào tạo và tuyển dụng để đáp ứng quy mô tăng trưởng nhanh của ngân hàng trong giai đoạn tới;
6. Duy trì và phát huy văn hóa làm việc hiệu suất cao, cải thiện chế độ chính sách đối với CBNV, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các đơn vị để mang đến trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng.

Ngoài các mục tiêu trọng yếu trên, Ngân hàng sẽ vẫn tiếp tục duy trì các hoạt động cần thiết nhằm gia tăng năng lực quản trị rủi ro, xử lý nợ xấu và xây dựng văn hóa doanh nghiệp tốt, từng bước hoàn thành mục tiêu “Xây dựng một ngân hàng tốt đến mức ai cũng muốn tham gia và không ai muốn rời bỏ”.

Xin chân thành cảm ơn và kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!


HUỲNH BỬU QUANG
Tổng Giám Đốc Maritime Bank

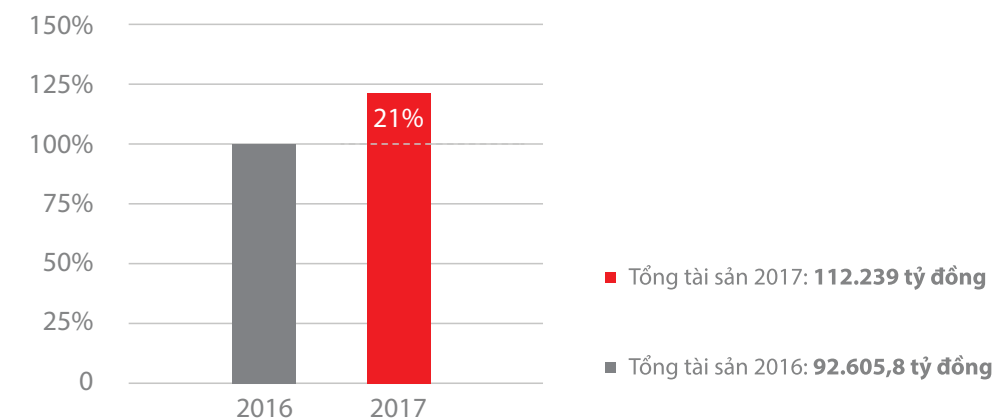


TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NĂM 2017

Thực hiện mục tiêu phát triển ổn định và bền vững, bên cạnh các hoạt động đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở nền tảng như: công nghệ thông tin, quản lý rủi ro, mạng lưới..., Maritime Bank đã và đang chuyển đổi cơ cấu doanh thu và phát triển khách hàng theo hướng bền vững hơn. Bước đầu Ngân hàng đạt được những kết quả khả quan với hầu hết các chỉ số tài chính đạt kế hoạch đề ra.

Bảng cân đối kế toán

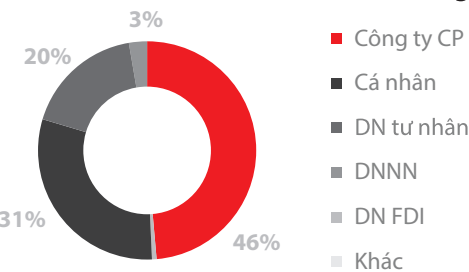
Tổng tài sản năm 2017 của Ngân hàng tăng trưởng mạnh, đạt 121% so với cuối kỳ năm 2016, cụ thể tăng từ 92.605,8 tỷ đồng lên 112.239 tỷ đồng; trong đó cho vay khách hàng đạt 103% so với năm trước, tổng tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá đạt 104% so với cùng kỳ năm ngoái, danh mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tăng 50% (trong đó tăng mạnh nhất ở đầu tư trái phiếu chính phủ và đầu tư chứng khoán nợ do các TCTD phát hành, tăng trưởng lần lượt 82% và 98% so với năm 2016).



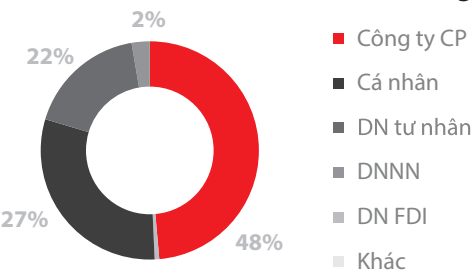
Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng tiếp tục tăng trưởng đạt 103% so với cuối kỳ 2016, trong đó nhóm khách hàng doanh nghiệp tăng trưởng 10% so với năm trước, giúp tăng tỷ trọng từ 66% lên 71% trên toàn danh mục cho vay khách hàng, đặc biệt nhóm khách hàng lõi doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng trưởng 50% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhóm khách hàng cá nhân tuy có sự sụt giảm nhẹ về quy mô dẫn tới tỷ trọng giảm từ 31% xuống còn 27% nhưng nếu loại ảnh hưởng của sự sụt giảm dư nợ của sản phẩm cho vay ứng vốn thì dư nợ của các nhóm sản phẩm lõi còn lại của danh mục khách hàng cá nhân tăng trưởng 23% so với cùng kỳ năm ngoái. Bên cạnh việc liên tục tăng trưởng cho vay, Ngân hàng luôn thực hiện kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ nợ xấu, luôn đảm bảo dưới 3% theo yêu cầu của NHNN.

Tỷ trọng cho vay theo khách hàng 2016



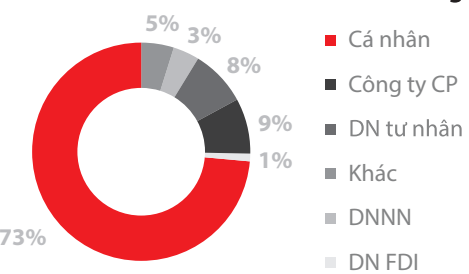
Tỷ trọng cho vay theo khách hàng 2017



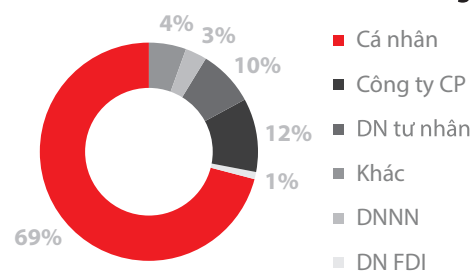
Tiền gửi khách hàng

Tổng tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá đạt 104% so với cuối kỳ 2016. Tiền gửi của nhóm khách hàng doanh nghiệp tăng trưởng 29% so với cùng kỳ năm ngoái, giúp tăng tổng tỷ trọng của nhóm khách hàng này từ 19% năm 2016 lên 23% năm 2017. Ngoài ra, tiếp tục định hướng đẩy mạnh tăng trưởng tiền gửi không kỳ hạn để giảm chi phí vốn cho Ngân hàng nên tiền gửi không kỳ hạn năm 2017 tăng trưởng 9% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu tiền gửi Ngắn/Trung dài hạn cũng được điều chỉnh theo hướng giảm tỷ trọng tiền gửi dài hạn từ 45,5% năm 2016 xuống còn 33,1% năm 2017 giúp Ngân hàng có thể tối ưu hóa lợi nhuận đồng thời vẫn luôn đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh qua việc kiểm soát chặt chẽ các hệ số cho vay trung dài hạn.

Tỷ trọng tiền gửi theo khách hàng 2016 (bao gồm GTCC)



Tỷ trọng tiền gửi theo khách hàng 2017 (bao gồm GTCC)



Vốn chủ sở hữu và hệ số an toàn vốn

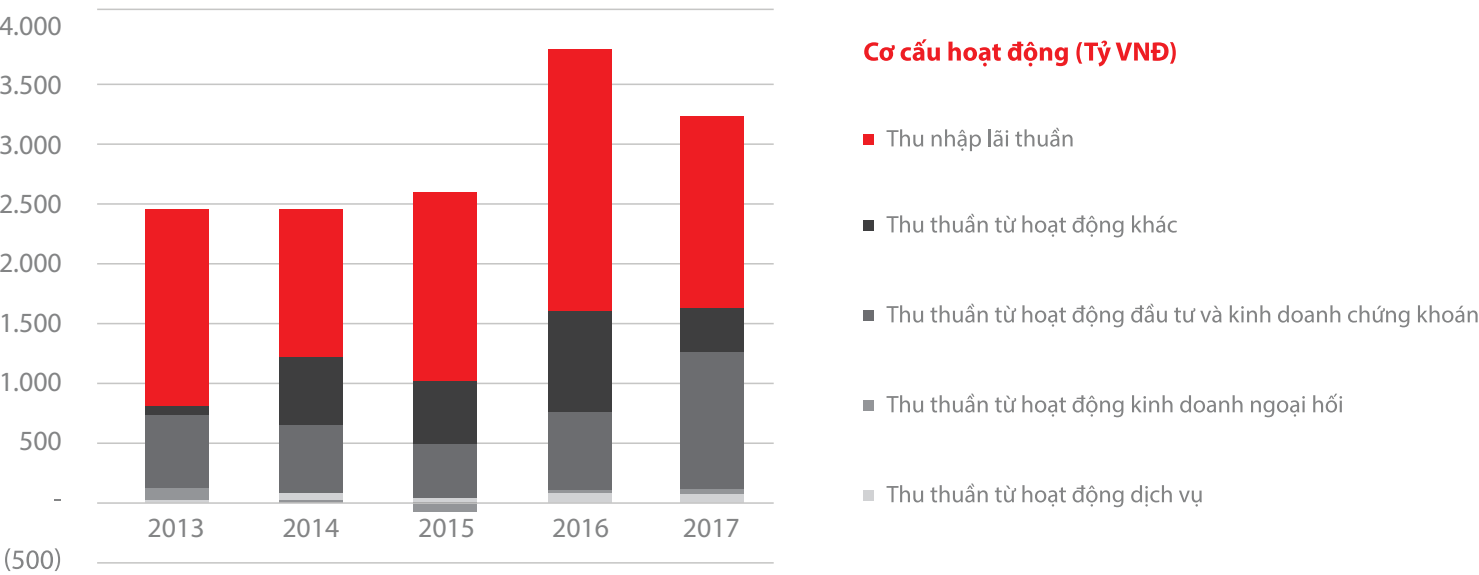
Vốn chủ sở hữu vẫn tiếp tục được duy trì ở mức cao, chiếm tỷ trọng 14% tổng nguồn vốn của Ngân hàng. Theo đó, hệ số an toàn vốn CAR cũng tiếp tục được duy trì ở mức cao, đạt 19.48% tại 31.12.2017, cao hơn rất nhiều so với mức quy định 9% của NHNN. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và hệ số an toàn vốn luôn ở mức cao là cơ sở vững chắc để Ngân hàng tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong các năm tiếp theo.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Do năm 2016 ghi nhận một số khoản thu nhập bất thường nên năm 2017 có sự sụt giảm về tổng doanh thu so với năm 2016. Tuy nhiên, so với các năm trước đó từ 2013 đến 2016, tổng doanh thu 2017 có sự tăng trưởng đáng kể. Những điểm sáng trong bức tranh tổng doanh thu năm 2017 bao gồm: thu thuần từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán; thu thuần từ hoạt động kinh doanh dịch vụ và thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối.

Năm 2017 ghi nhận một năm thành công trong hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán, cụ thể đạt 178% so với kết quả 2016 và cao hơn nhiều so với các năm trước đó. Ngoài ra, tăng trưởng từ hoạt động kinh doanh dịch vụ cũng tăng trưởng mạnh qua các năm theo đúng định hướng phát triển ổn định và bền vững của ngân hàng. Cụ thể, thu thuần từ hoạt động kinh doanh dịch vụ đạt 147% so với năm trước và tăng hơn 2,5 lần so với năm 2015. Nhờ việc đẩy mạnh đầu tư nền tảng công nghệ cho phát triển Ngân hàng giao dịch nên tổng thu phí thanh toán năm 2017 đạt 168% so với năm trước và tương đương 4,5 lần so với năm 2015. Nhờ hoạt động tích cực trên thị trường ngoại hối, Maritime Bank không chỉ đạt được kết quả doanh thu ấn tượng (thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối cũng tăng trưởng hơn 3,8 lần so với số liệu năm 2016) mà còn đạt được nhiều giải thưởng lớn trong mảng kinh doanh ngoại hối.

Năm 2017, Ngân hàng tiếp tục chú trọng vào một số hoạt động đầu tư cho các dự án công nghệ, hạ tầng trọng điểm cũng như đầu tư phát triển nguồn nhân lực nên tổng chi phí tăng 9% so với năm 2016. Ngoài ra, do kiểm soát tốt hoạt động cho vay nên chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 42% so với năm ngoái. Tổng lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đạt tương đương kết quả năm 2016.



ĐẨY MẠNH ĐẦU TƯ HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ NHẪM HIỆN THỰC HÓA MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CỦA MARITIME BANK

Công nghệ là lĩnh vực trọng yếu trong việc thực hiện chiến lược của Maritime Bank nhằm xây dựng một ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả và mang đến những trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng, đối tác. Việc đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống công nghệ để tạo nên lợi thế cạnh tranh trên thị trường đã được Maritime Bank thực hiện liên tục trong suốt 26 năm hình thành và phát triển.

Trong năm 2017, Maritime Bank đã triển khai 17 dự án đầu tư công nghệ lớn nhằm phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ, cải tiến, nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống.



Triển khai nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao năng lực kinh doanh, từ đó cải tiến chất lượng phục vụ khách hàng



Triển khai nhóm giải pháp nâng cao năng lực kiểm soát rủi ro và tuân thủ

Triển khai nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao năng lực kinh doanh, từ đó cải tiến chất lượng phục vụ khách hàng

Thực hiện mục tiêu đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục và hiệu quả, Maritime Bank đã tập trung nhiều nguồn lực vào việc đầu tư, triển khai các dự án nhằm hỗ trợ thiết thực cho các đơn vị kinh doanh nâng cao hiệu suất đồng thời góp phần cải tiến chất lượng phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn.

Điển hình như dự án Customer Centricity. Hệ thống này cho phép Ngân hàng nhanh chóng nắm bắt nhu cầu của khách hàng để có thể tư vấn, cung cấp kịp thời các giải pháp nhằm tối ưu lợi ích về mặt tài chính và thời gian cho khách hàng. Hệ thống khởi tạo khoản vay (LOS) đang được Maritime Bank tập trung nhiều nguồn lực để thực hiện là một giải pháp quản lý quy trình giúp Ngân hàng cải thiện chất lượng, hiệu suất trong quá trình cấp tín dụng, rút ngắn thời gian thẩm định, phê duyệt tín dụng, giải ngân, từ đó rút ngắn thời gian phục vụ khách

hàng đồng thời luôn cập nhật chính xác tình trạng xử lý hồ sơ ở từng thời điểm để khách hàng có kế hoạch chủ động tương ứng.

Bên cạnh đó, để duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ, mang đến trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng, Maritime Bank liên tục đầu tư mới, nâng cấp hệ thống nền tảng và bổ sung, cải tiến các quy trình, quy định trong công tác vận hành. Năm 2017, Maritime Bank đã áp dụng mô hình tối ưu hóa hoạt động tại quầy thông qua hệ thống Jupiter giúp đơn giản các thao tác nghiệp vụ, tối ưu hiệu suất công việc. Hệ thống Kondor cũng được nâng cấp lên phiên bản mới nhằm đảm bảo các giao dịch nguồn vốn luôn được thực hiện nhanh chóng và ổn định, giảm thiểu các rủi ro gián đoạn hệ thống. Nhờ đó, tính liên tục và ổn định trong hoạt động của các hệ thống công nghệ thông tin của toàn ngân hàng luôn được duy trì ở mức cao, mức độ sẵn sàng hệ thống thường xuyên ở mức 99,9%.

Triển khai nhóm giải pháp nâng cao năng lực kiểm soát rủi ro và tuân thủ

Tại Maritime Bank, các tiêu chuẩn về an ninh thông tin theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức quốc tế như: ISO 27001, PCI DSS/TT47, Thông tư 01(TT31)... được áp dụng và chuẩn hóa trên toàn hệ thống. Các nhóm giải pháp nâng cao năng lực hệ thống công nghệ (máy chủ, lưu trữ) cho việc bảo đảm hoạt động ổn định cho các ứng dụng/dịch vụ hiện tại; Chuẩn hóa kiến trúc, giải pháp, hạ tầng, chính sách bảo mật an ninh thông tin giúp nâng cao năng lực quản lý, giám sát an ninh thông tin, giảm thiểu các rủi ro có thể xảy ra đối với hệ thống của ngân hàng được Maritime Bank triển khai trong năm 2017.

Các dự án trọng tâm được thực hiện trong năm như: Dự án AML/FATCA (hệ thống phần mềm kiểm soát thông tin phòng, chống rửa tiền và tuân thủ đạo luật thuế đối với tài khoản nước ngoài của Hoa Kỳ); Dự án Basel II đáp ứng yêu cầu của Thông tư 41 của NHNN và hướng tới tuân thủ nghiêm ngặt thông lệ quốc tế về Basel II; Dự án Credit Scoring nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả trong quá trình phê duyệt, cấp tín dụng và quản trị rủi ro.



Tiếp tục triển khai các dự án đã được khởi động trong năm 2017, năm 2018, Maritime Bank sẽ thúc đẩy xây dựng các dự án hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Điển hình như: xây dựng hệ thống Digital Corporate Core Banking; cung cấp thêm nền tảng về chuỗi cung ứng và hệ thống tài chính thương mại Trade Finance; hoàn chỉnh hệ thống thu hồi nợ Enterprise giúp quản lý tập trung và tối thiểu hóa các rủi ro về nợ xấu, cung cấp các loại báo cáo đa chiều về khoản nợ, tình hình thu hồi và xử lý nợ; xây dựng ngân hàng số... Các dự án này sẽ góp phần quan trọng trong việc tạo ra những tiện ích và giá trị gia tăng khác biệt cho các gói sản phẩm, dịch vụ mà ngân hàng đang cung cấp, qua đó từng bước thực hiện mục tiêu mang đến trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng.

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC, TẠO ĐÀ CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG TƯƠNG LAI

Nguồn nhân lực là một trong những nền tảng quan trọng nhất trong chiến lược phát triển của Maritime Bank và đóng vai trò quyết định sự phát triển vững mạnh của Ngân hàng. Năm 2017, Maritime Bank tiếp tục hoàn thiện các chính sách nhân sự, triển khai các dự án đào tạo, tuyển mới thêm nhiều nhân sự có chuyên môn cao, góp phần làm vững chắc hệ thống nền tảng quản trị, từ đó tạo đà cho sự phát triển của Maritime Bank trong nhiều năm tới.

Có thể nói, năm 2017 chính là năm Maritime Bank tập trung đẩy mạnh triển khai xây dựng nguồn nhân lực, qua đó tạo nền móng cho việc thực hiện chiến lược “nâng cao trải nghiệm khách hàng” của Ngân hàng. Để làm được điều đó, trong nhiều năm qua, Maritime Bank đã tập trung xây dựng các chính sách để phát triển nguồn nhân lực, triển khai những chương trình hành động lớn nhằm chủ động củng cố nội lực và thu hút nhân tài, tập trung vào các hoạt động chính như sau:



Đầu tư triển khai mạnh mẽ các chương trình đào tạo



Triển khai các chương trình thu hút, giữ chân nhân tài và xây dựng nguồn nhân lực kế cận



Xây dựng Khung năng lực và Lộ trình nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên



Tập trung xây dựng thương hiệu nhà tuyển dụng uy tín, hấp dẫn trên thị trường lao động

Đầu tư triển khai mạnh mẽ các chương trình đào tạo

Trong nhiều năm qua, công tác đào tạo được Maritime Bank đặc biệt chú trọng đầu tư bởi “con người” chính là trung tâm, có tính chất quyết định sự thành công của chiến lược “nâng cao trải nghiệm khách hàng” mà Ngân hàng đang theo đuổi.

Trong năm 2017, các hoạt động đào tạo được tích cực triển khai nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng nhân sự cũng như xây dựng nguồn nhân lực tài năng, bao gồm: Tổ chức hơn 700 chương trình đào tạo nội bộ cho 22.948 lượt học viên, tăng hơn 200% so với năm 2016; Đẩy mạnh loại hình đào tạo trực tuyến (E-learning), tổ chức gần 200 chương trình cho 21.515 lượt học viên tham gia học

online và 11.070 lượt học viên test online. Các chương trình đào tạo kỹ năng dành cho CBNV tập trung theo 4 trụ cột: Bán hàng và đàm phán; Cung cấp dịch vụ tốt cho khách hàng; Quản trị và lãnh đạo; Thẩm định tín dụng và phân tích tài chính. Các chương trình đào tạo cho cán bộ tân tuyển được cải tiến về cả nội dung và hình thức.

Đặc biệt, để hoạt động đào tạo được tổ chức quy mô, bài bản theo quy chuẩn của một ngân hàng hiện đại, trong năm 2017, Maritime Bank đã xây dựng Trung tâm Đào tạo với cơ sở vật chất hiện đại tại hai Trụ sở chính: Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Triển khai các chương trình thu hút, giữ chân nhân tài và xây dựng nguồn nhân lực kế cận

Bên cạnh các chương trình đào tạo online và offline áp dụng cho toàn ngân hàng, nhằm chủ động xây dựng và duy trì một đội ngũ nhân sự có kiến thức, chuyên môn cao, Maritime Bank đã xây dựng các chương trình đặc biệt dành riêng cho các ứng viên / CBNV có năng lực như: Talent Pool, Management Trainee. Đây là các chương trình được “thiết kế” may đo phù hợp với từng cá nhân để bồi dưỡng các quản lý cấp trung và cao cấp trong tương lai, qua đó tạo dựng đội ngũ bền vững, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của Ngân hàng.

Năm 2017 là năm đầu tiên chương trình Talent Pool được triển khai với cách thức hoàn toàn mới được tư vấn từ các đối tác nước ngoài với số lượng tham gia gần 500 cán bộ nhân viên trên toàn quốc. Các thành

viên được tuyển chọn của chương trình sẽ được hưởng những quyền lợi, chế độ ưu đãi đặc biệt cùng chính sách đào tạo ưu việt, giúp cán bộ hoàn thiện năng lực và phát triển theo đúng lộ trình.

Song song đó, khóa Management Trainee 6 cũng được tổ chức với những sinh viên xuất sắc từ các trường đại học danh tiếng trong và ngoài nước, được tuyển dụng theo tiêu chuẩn áp dụng cho các tổ chức tài chính tiên tiến trên thế giới. Nội dung chương trình được cải tiến như: Lộ trình quy hoạch được xác lập ngay từ giai đoạn đầu, chương trình đào tạo chuyên sâu hơn và nội dung hướng dẫn kèm cặp được quy định rõ ràng, ... nhằm giúp các thành viên nhanh chóng đạt đến mục tiêu đã đề ra.

Xây dựng khung năng lực và lộ trình nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên

Năm 2017, Maritime Bank đã triển khai và xây dựng thành công Khung năng lực gắn với từng vị trí công việc và đặc thù nghiệp vụ của từng đơn vị. Maritime Bank cũng là một trong các ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam xây dựng Khung năng lực dựa trên tài liệu chuẩn hóa từ các tổ chức tiên tiến trên thế giới. Đây được xem là các tiêu chuẩn trong việc tuyển dụng và giúp đồng nhất cho công tác đào tạo, bổ nhiệm nhân sự, hướng tới công tác quản trị nhân sự chuyên nghiệp. Dự án này sẽ được Maritime Bank hoàn thiện và tiếp tục triển khai trong năm 2018.

Bên cạnh dự án Khung năng lực, Maritime Bank còn có dự án Lộ trình nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên để giữ chân các cán bộ có năng lực và gắn bó với tổ chức, tạo ra một môi trường làm việc mà ở đó nhân viên có thể phát triển sự nghiệp chứ không chỉ dừng lại ở một vị trí công việc. Năm 2017, dự án này đã được triển khai thí điểm thành công, qua đó giúp cán bộ hiểu rõ về lộ trình phát triển bản thân tại Maritime Bank, gắn liền sự phát triển của mỗi cá nhân với sự phát triển lớn mạnh chung của toàn Ngân hàng.

Tập trung xây dựng thương hiệu nhà tuyển dụng uy tín, hấp dẫn trên thị trường lao động

Maritime Bank nhận định nhân sự đóng vai trò quan trọng trong chiến lược dài hạn của Ngân hàng. Tuy nhiên, nếu muốn thu hút được nhân tài thì cần phải xây dựng và phát triển thương hiệu nhà tuyển dụng chuyên nghiệp. Năm 2017, Maritime Bank có nhiều hoạt động góp phần xây dựng hình ảnh nhà tuyển dụng uy tín, thân thiện tại gần 20 trường Đại học trên toàn quốc và đang hướng tới mục tiêu trở thành “Điểm đến thành công” cho những ứng viên tài năng và đầy tham vọng trong việc xây dựng và phát triển sự nghiệp cá nhân.

Cũng trong năm 2017, Maritime Bank đã khuyến khích công tác giới thiệu tuyển dụng nội bộ với mục đích nâng cao chất lượng tuyển dụng

và đưa mỗi cán bộ nhân viên trở thành một “đại sứ” của Maritime Bank, góp phần cùng nhau xây dựng một ngân hàng “Ai cũng muốn tham gia và không ai muốn rời bỏ”.

Với những nỗ lực trong việc nâng cao kỹ năng nhân sự, đào tạo và thu hút nhân tài, tạo nền móng vững chắc cho sự phát triển, Maritime Bank đang từng bước khẳng định vị thế của mình trên thị trường tài chính nói chung và lĩnh vực nhân sự nói riêng. Các thành tựu bước đầu đạt được sẽ giúp Maritime Bank xây dựng và sở hữu nguồn lực nhân sự mạnh, đưa ngân hàng tiếp tục đạt đến những mục tiêu mới theo chiến lược đã đề ra.



QUẢN TRỊ RỦI RO ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

Năm 2017, Maritime Bank đẩy mạnh đầu tư vào các hoạt động nền tảng như: nhân sự, dữ liệu và hệ thống, chính sách và quản trị ... để tăng cường chất lượng quản trị rủi ro, nâng cao trải nghiệm khách hàng, tạo động lực cho sự phát triển trong tương lai. Cụ thể:



TRIỂN KHAI BASEL II



QUẢN LÝ RỦI RO
THANH KHOẢN



QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG



QUẢN LÝ RỦI RO
THỊ TRƯỜNG



QUẢN LÝ RỦI RO
HOẠT ĐỘNG



QUẢN LÝ RỦI RO THẺ VÀ
NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

Trong triển khai Basel II

Quản trị rủi ro theo các thông lệ quốc tế (như Basel II) luôn giành được sự quan tâm đặc biệt từ Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng. Với Maritime Bank, việc triển khai Basel II không chỉ là tuân thủ các quy định của NHNN mà còn là công cụ hỗ trợ quản trị đắc lực, giúp Ngân hàng thiết lập được các thước đo, chuẩn mực trong việc đảm bảo an toàn hoạt động, thay đổi phương thức quyết định các hoạt động kinh doanh theo hướng dựa trên rủi ro, tăng sự minh bạch và tính cạnh tranh cho thương hiệu Ngân hàng.

Năm 2017, Maritime Bank đã hoàn thiện việc xây dựng hệ thống công nghệ tính toán tỷ lệ an toàn vốn tuân thủ các quy định của NHNN về Basel II (Trụ cột 1 – Thông tư 41). Báo cáo công bố thông tin nhằm tăng cường minh bạch thông tin về tình hình hoạt động của ngân hàng (Trụ cột 3 – Thông tư 41) bước đầu được thiết lập. Maritime Bank cũng đang trong quá trình cải thiện mô hình quản trị điều hành, hệ thống khung chính sách quản trị rủi ro, các công cụ đo lường theo các tiêu chuẩn về Basel II (Trụ cột 2 – dự thảo Thông tư 44).

Ứng dụng Basel II vào trong hoạt động của Ngân hàng, Maritime Bank đã có các bước diễn tập thông qua công tác báo cáo định kỳ kết quả tỷ lệ an toàn vốn và thực hiện những bước kiểm toán nội bộ quan trọng. Công tác đào tạo để nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro và định hướng kinh doanh theo các yêu cầu và tiêu chuẩn của Basel II đã được triển khai trên toàn hệ thống. Dự kiến, năm 2018, Ngân hàng sẽ áp dụng thí điểm các quy định của NHNN về tính toán tỷ lệ an toàn vốn (Thông tư 41) cũng như tiếp tục triển khai các bước tiếp theo nhằm tuân thủ toàn diện các yêu cầu của NHNN về Basel II.

Trong quản lý rủi ro thanh khoản

Nhằm đảm bảo Ngân hàng luôn đáp ứng các quy định của NHNN, Maritime Bank đã nâng cấp và điều chỉnh tất cả hệ thống văn bản quản lý rủi ro thanh khoản trong năm vừa qua. Sự thay đổi này nhằm phù hợp với những thay đổi của Thông tư 06/2017/TT- NHNN sửa đổi, Thông tư 36/2014/TT-NHNN về các tỷ lệ an toàn hoạt động, tiến tới tuân thủ dự thảo Thông tư 44 sửa đổi.

Mục tiêu đảm bảo thanh khoản ngắn hạn và dài hạn luôn được Ngân hàng đặt lên hàng đầu. Vì vậy, hệ thống hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và điều chỉnh kịp thời với những biến động kinh doanh, để cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro, tạo lập cơ cấu vốn hợp lý dự phòng cho thanh khoản. Song song đó, Maritime Bank cũng triển khai các hoạt động chuẩn hóa và rút ngắn thời gian báo cáo nhằm chủ động sử dụng hợp lý dòng tiền, luôn đảm bảo khả năng chi trả tốt.

Năm 2018, Maritime Bank sẽ tiếp tục duy trì một bộ đệm thanh khoản vững mạnh và duy trì tốt các tỷ lệ an toàn hoạt động thanh khoản cho ngân hàng.

Trong quản lý rủi ro tín dụng

Với mục tiêu tuân thủ các quy định của NHNN, đảm bảo hoạt động an toàn và bền vững, Maritime Bank luôn đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro tín dụng. Năm 2017, Maritime Bank đẩy mạnh công tác cảnh báo rủi ro sớm, xử lý nợ xấu, rút ngắn thời gian thu hồi nợ, góp phần giảm thiểu rủi ro tín dụng cho Ngân hàng.

Nhằm mang đến cho khách hàng những trải nghiệm tốt nhất, trong năm 2017, Maritime Bank đã triển khai hàng loạt các sáng kiến giúp cho việc cấp tín dụng cho khách hàng được thực hiện nhanh chóng. Qua đó Ngân hàng đã giảm 20% số lượng văn bản/quy định tín dụng; xây dựng thành công Hệ thống xếp hạng tín dụng tập trung toàn hàng (Credit Scoring System) và Hệ thống lưu trữ, tra cứu thông tin lịch sử tín dụng của khách hàng (CIC Data Store) kết nối trực tiếp với cổng thông tin của Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia (CIC), giúp rút ngắn thời gian cấp tín dụng cho khách hàng; xây dựng hệ thống Khởi tạo khoản vay (LOS) giúp Ngân hàng quản lý xuyên suốt toàn bộ quy trình tác nghiệp từ khâu khởi tạo hồ sơ khách hàng đến phê duyệt khoản vay; thành lập Trung tâm Quản lý định giá tại Khối Quản lý rủi ro giúp rút ngắn thời gian định giá tài sản bảo đảm. Việc triển khai các sáng kiến này cũng giúp Ngân hàng hạn chế được rủi ro trong việc nhận tài sản có tính thanh khoản thấp, tiếp cận các khách hàng tiềm ẩn rủi ro, đồng thời xây dựng được cơ sở dữ liệu tập trung đảm bảo quản lý danh mục khách hàng hiệu quả, giúp tiết kiệm chi phí đáng kể cho Ngân hàng.

Trong năm 2018, Maritime Bank sẽ tiếp tục hoàn thiện Khẩu vị rủi ro; rà soát và chỉnh sửa các chính sách tín dụng, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; triển khai hệ thống khởi tạo khoản vay (LOS); triển khai tập trung báo cáo tín dụng (giai đoạn 2) gửi NHNN. Dự kiến, Ngân hàng sẽ xây dựng hệ thống tự động hóa các báo cáo CIC định kỳ gửi cơ quan chủ quản.

Trong quản lý rủi ro thị trường

Để đáp ứng sự phát triển nhanh chóng và đa dạng của ngành ngân hàng, năm 2017, Maritime Bank đã có những điều chỉnh kịp thời các hạn mức (như hạn mức kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh trái phiếu...) và báo cáo rủi ro thị trường cho phù hợp với diễn biến của thị trường. Việc rút ngắn thời gian lập báo cáo rủi ro thị trường và sử dụng tối ưu các chức năng đo lường rủi ro theo thời gian thực trên hệ thống Kondor+ (hệ thống phần mềm quản trị rủi ro đối với các hoạt động kinh doanh trên thị trường tài chính) sẽ giúp Ngân hàng tăng cường công tác cảnh báo rủi ro sớm để từ đó kiểm soát được tốt hơn.

Trong năm 2017, Maritime Bank tập trung đặc biệt vào phát triển năng lực quản lý rủi ro cho nhân viên với nhiều khóa đào tạo được tổ chức. Đây là năm đầu tiên Ngân hàng dành riêng ngân sách cho chương trình đào tạo chứng chỉ Quản lý rủi ro tài chính (Financial risk management – FRM) cho nhân viên quản lý rủi ro.

Trong quản lý rủi ro hoạt động

Để đảm bảo hoạt động an toàn và bền vững, Maritime Bank chú trọng hoàn thiện cấu trúc quản trị và hệ thống quy trình/chính sách để tiệm cận với chuẩn mực quản lý rủi ro quốc tế. Phần mềm Quản lý Rủi ro Hoạt động được cải tiến giúp nâng cao hiệu quả giám sát và kiểm soát rủi ro hoạt động. Các kế hoạch dự phòng được hoàn thiện nhằm nâng cao khả năng ứng phó khi gặp thảm họa hoặc sự cố lớn, đảm bảo hoạt động của Ngân hàng được thông suốt. Các chương trình đào tạo về quản lý rủi ro hoạt động, quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp, phòng chống gian lận, an ninh thông tin,... được tiến hành thường xuyên, liên tục giúp nâng cao nhận thức của cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống.

Tiếp đà phát triển của các năm trước, năm 2018, Maritime Bank sẽ nâng cấp và kiểm thử hệ thống dự phòng định kỳ để giảm thiểu rủi ro gián đoạn hệ thống; thực hiện luân chuyển cán bộ trong một số lĩnh vực để giảm thiểu gian lận nội bộ đồng thời xem xét mua bảo hiểm BBB để phòng ngừa các rủi ro lớn và bất ngờ.

Trong quản lý rủi ro thẻ và ngân hàng điện tử

Chủ động kiểm soát, phát hiện và ngăn chặn rủi ro giao dịch gian lận, giả mạo thẻ và ngân hàng điện tử (NHĐT), nâng cao nhận thức quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh thẻ và NHĐT đối với các bộ phận dịch vụ khách hàng, cán bộ bán hàng của Maritime Bank là định hướng hoạt động của Quản lý rủi ro Thẻ & NHĐT trong năm 2017. Nhằm tăng cường bảo mật, an toàn và hạn chế rủi ro khi thanh toán, mua hàng trực tuyến cho các chủ thẻ, Ngân hàng đã triển khai thành công giải pháp xác thực bảo mật (3D secure) trong giao dịch trực tuyến thẻ quốc tế Mastercard, ứng dụng hệ thống cảnh báo giao dịch rủi ro của Mastercard và VISA cho các giao dịch thẻ quốc tế.

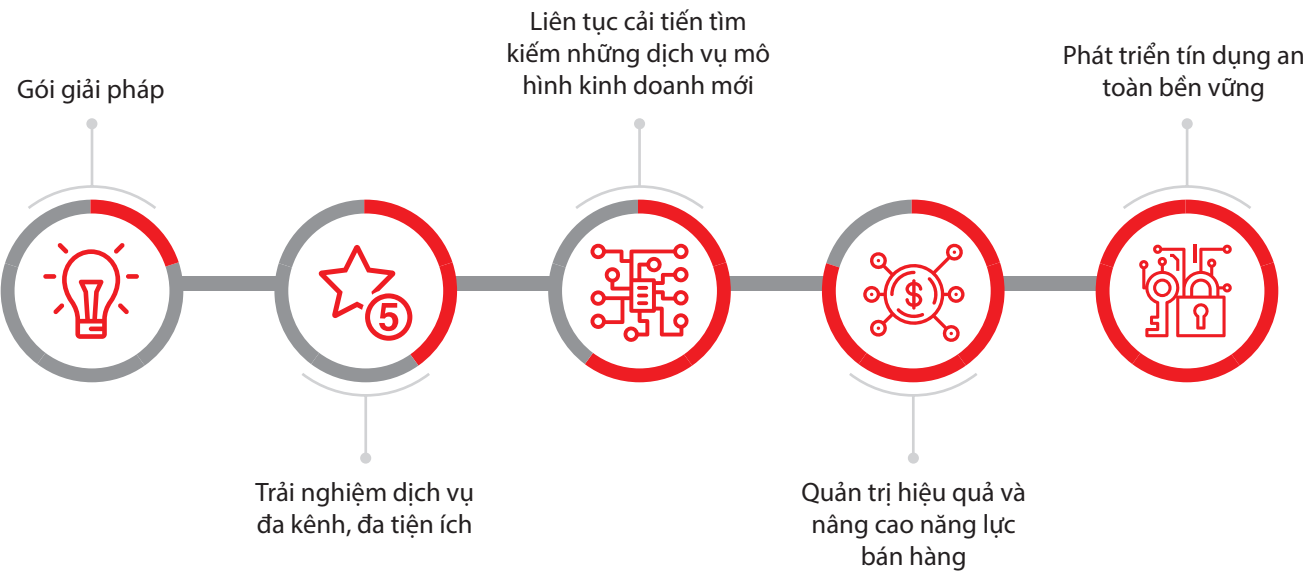
Năm 2018, QLRR Thẻ & NHĐT tiếp tục thắt chặt kiểm soát gian lận giả mạo giao dịch thẻ và NHĐT, triển khai giải pháp xác thực bảo mật (Verified by VISA) cho giao dịch thẻ quốc tế VISA, tăng cường kiểm soát hệ thống giao dịch ATM và bảo mật thông tin dữ liệu thẻ theo tiêu chuẩn an toàn bảo mật trong thanh toán thẻ (PCIDSS).



DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với hàng loạt công nghệ đột phá đã tác động mạnh mẽ tới các ngành kinh tế và tạo nên những thách thức lớn cho ngành Tài chính – Ngân hàng trong quá trình chuyển dịch từ ngân hàng truyền thống sang ngân hàng số.

Hướng đến mục tiêu nâng cao trải nghiệm khách hàng đồng thời bắt kịp những xu hướng mới trên thị trường, Maritime Bank đã và đang **có những bước đi đột phá** trong việc xây dựng và cung cấp những giải pháp dịch vụ tài chính mới phù hợp với từng phân khúc khách hàng, đa dạng hóa các chương trình chăm sóc thu hút khách hàng thân thiết, gia tăng doanh số, ứng dụng công nghệ vào mô hình kinh doanh mới.



Gói giải pháp

Cung cấp gói giải pháp tiện lợi, tiết kiệm, đáp ứng tối ưu các nhu cầu tài chính trong cuộc sống theo từng phân khúc khách hàng

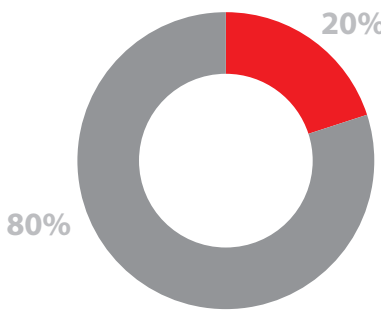
Theo thống kê, chỉ khoảng 20% dân số Việt Nam có tài khoản ngân hàng và thanh toán bằng thẻ, cho thấy dư địa trong lĩnh vực bán lẻ còn rất lớn để ngân hàng phát triển các gói giải pháp cho khách hàng của mình. Thay vì “bán” cho khách hàng những sản phẩm đang có, Maritime Bank đặc biệt chú trọng đến việc nghiên cứu nhu cầu, thói quen, hành vi giao dịch của khách hàng để thiết kế nên những gói giải pháp “may đo” mà ở đó, khách hàng được cung cấp ngay những tiện ích giao dịch gắn liền với Tài khoản thanh toán, cùng các giá trị tài chính gia tăng khác. Các gói giải pháp không chỉ thỏa mãn nhu cầu hiện tại của khách hàng mà còn cung cấp trước những giải pháp tài chính mà họ có thể cần sắp tới. Từ đó, khách hàng có thể sử dụng tối ưu các tiện ích dịch vụ của Ngân hàng để gia tăng lợi ích từ nguồn thu nhập của mình, chi tiêu, tiết kiệm hiệu quả hơn. Hàng loạt các “Gói giải pháp” đã được thiết kế và triển khai thành công mang lại giá trị lớn cho từng nhóm phân khúc khách hàng như: gói M-Business dành cho đối tượng cá nhân là chủ doanh nghiệp, gói M-Housing dành cho chủ sở hữu hoặc người nhà sở hữu nhà mặt phố, giải pháp thẻ VISA travel dành cho những người thường xuyên đi du lịch, giải pháp ứng tiền qua điện thoại Loan on phone...

Để hỗ trợ triển khai các “Gói giải pháp” ngày càng hiệu quả, Maritime Bank đang đầu tư triển khai hệ thống Giải pháp Khách hàng trung tâm - Customer Centricity Solution. Giải pháp công nghệ này được kỳ vọng sẽ giúp Ngân hàng nắm bắt nhanh chóng được nhu cầu của khách hàng để từ đó cá thể hóa các giải pháp cho từng nhóm riêng biệt. Qua hệ thống, Ngân hàng có cơ hội cùng tham gia với khách hàng của mình trong quá trình đưa ra quyết định về tài chính. Cách tiếp cận hướng đến mục tiêu đáp ứng tốt nhất nhu cầu khách hàng sẽ giúp Maritime Bank trong việc “**tạo ra giá trị bền vững**” và sự khác biệt trong mô hình dịch vụ tài chính bán lẻ.

Trải nghiệm dịch vụ đa kênh, đa tiện ích

Với mục tiêu mang đến trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng, việc tập trung nguồn lực tài chính, nâng cấp hệ thống công nghệ là một trong những **bước đi chiến lược** của Maritime Bank. Ngân hàng đã nâng cấp thành công phiên bản mới Mobile Banking, Internet Banking với giao diện đơn giản và thuận tiện hơn cho khách hàng khi sử dụng.

Hệ thống hỗ trợ tự cài đặt thanh toán hóa đơn tự động, thông báo tự động, các dịch vụ thanh toán, thu hộ, giao dịch được đẩy mạnh khắp các tỉnh thành đã giúp khách hàng tiết kiệm được đáng kể cả chi phí tài chính lẫn thời gian. Song song đó, Ngân hàng đã triển khai tính năng thanh toán điện tử mới mang tên M-QR. Khách hàng chỉ mất vài giây để thanh toán hóa đơn tại hàng nghìn điểm mua sắm khác nhau trên toàn quốc mà không cần dùng thẻ hay tiền mặt.



Thống kê ở Việt Nam

- Có tài khoản Ngân hàng và thanh toán bằng thẻ
- Khác

Liên tục cải tiến tìm kiếm những dịch vụ mô hình kinh doanh mới

Maritime Bank là một trong những ngân hàng đầu tiên ứng dụng cuộc cách mạng công nghệ 4.0 với việc sớm triển khai dự án “Nghiên cứu xây dựng mô hình thu thập thông tin, đánh giá và cấp hạn mức tín dụng cho khách hàng cá nhân dựa trên nền tảng công nghệ trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn”. Theo đó, Ngân hàng đã triển khai thí điểm mô hình cung cấp dịch vụ mới dựa trên các lợi thế về thông tin trong quá trình thu thập dữ liệu để cấp hạn mức cho khách hàng cũng như tận dụng các lợi thế công nghệ mới như: xác thực khuôn mặt, phần mềm quản lý bán hàng qua điện thoại... Mô hình mới giúp Maritime Bank rút ngắn thời gian cấp thẻ tín dụng cho khách hàng từ 5 ngày còn 8 giờ làm việc. Bên cạnh việc rút ngắn thời gian cung cấp dịch vụ, dự án còn kỳ vọng giảm thiểu chi phí tìm kiếm và tiếp cận khách hàng, chi phí vận hành và quản lý tốt hơn rủi ro tín dụng và rủi ro vận hành so với mô hình cấp tín dụng truyền thống.

Quản trị hiệu quả và nâng cao năng lực bán hàng

Nhiệm vụ trọng tâm này được Maritime Bank tập trung hướng tới ngay từ khâu tuyển dụng và đào tạo nhân sự. Trong năm 2017, Ngân hàng đã chuẩn hóa khung năng lực cho các vị trí theo hệ thống chức danh và lộ trình phát triển nghề nghiệp, từ đó xây dựng chương trình tuyển dụng và khung đào tạo tương ứng. Các vị trí bán hàng được đưa vào một quy trình quản trị hiệu quả bán end-to-end, kèm cặp, giám sát, đánh giá 360 độ. Song song đó, Ngân hàng cũng đang đầu tư triển khai Hệ thống quản lý bán hàng (Sale Management). Hệ thống cũng giúp Ngân hàng hiểu rõ nhu cầu của khách hàng hơn, hỗ trợ nhân viên phục vụ khách hàng được tốt hơn đồng thời giúp Ban Lãnh đạo quản trị hoạt động bán hàng hiệu quả, kịp thời đưa ra các định hướng, quyết sách để thúc đẩy kinh doanh.

Phát triển tín dụng an toàn bền vững

Ngân hàng chủ trương tăng trưởng tín dụng song song với việc quản trị rủi ro bán lẻ qua việc đẩy mạnh tối đa chiến lược M-Payroll phục vụ tăng trưởng tài khoản thanh toán và phát triển vay tín chấp/thể chấp an toàn. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng liên tục rà soát các chính sách tín dụng, sửa đổi và cải tiến các tiêu chí, quy trình thẩm định, phê duyệt chưa phù hợp cũng như nâng cao năng lực phục vụ, mô hình vận hành để có thể đáp ứng yêu cầu khách hàng nhanh chóng hơn.

Việc cải tiến, nâng cao chất lượng hệ thống và cấu trúc thu nợ cũng được chú trọng. Trong năm 2017, Maritime Bank đã đầu tư triển khai Hệ thống khởi tạo và quản lý khoản vay (Loan Origination System - LOS), giúp Ngân hàng có thể xử lý nhanh chóng và chính xác các tài liệu liên quan đến các hồ sơ xin vay và giảm thiểu thời gian cung cấp dịch vụ tới cho khách hàng.

Sự đầu tư mạnh mẽ của Ngân hàng về hệ thống, con người, quy trình đồng thời liên tục cải tiến, tìm kiếm, triển khai những giải pháp, dịch vụ tài chính thông minh, những mô hình kinh doanh mới sẽ giúp ngân hàng bắt kịp xu hướng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cạnh tranh chuyên nghiệp, hiệu quả với các ngân hàng và tổ chức định chế tài chính trên thị trường. Qua đó, Maritime Bank sẽ mang đến những sản phẩm, dịch vụ tài chính chất lượng, nhanh chóng, thuận tiện, đáp ứng đa dạng các nhu cầu của khách hàng với giá trị và hiệu quả tốt nhất.



DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Với định hướng xây dựng một nền tảng vững mạnh và thông suốt từ hệ thống cho đến hoạt động vận hành, tiếp nối nhiều cải tiến tích cực từ các năm trước, năm 2017, Maritime Bank tiếp tục chú trọng đầu tư vào các nguồn lực cơ sở để nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh đồng thời tập trung phát triển các sản phẩm, dịch vụ lõi đang là thế mạnh của Ngân hàng trên thị trường.

Phân khúc khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ

Các hoạt động đầu tư nhằm nâng cao năng lực nền tảng được Ngân hàng chú trọng thực hiện trong năm 2017



LIÊN TỤC CẢI TIẾN ĐÁP ỨNG NHU CẦU KHÁCH HÀNG

Với kim chỉ nam “Khách hàng là trọng tâm”, Maritime Bank đã thiết lập hệ thống lắng nghe, ghi nhận các ý kiến phản hồi từ khách hàng và đơn vị kinh doanh để nắm bắt kịp thời nhu cầu của khách hàng và xu hướng phát triển của thị trường. Từ đó, Ngân hàng luôn chủ động rà soát và điều chỉnh các quy trình vận hành, chính sách, sản phẩm để có thể mang đến trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động của Ngân hàng năm 2017 để nâng cao trình độ nguồn nhân lực, đáp ứng tốt các tiêu chuẩn ngày càng nâng cao của ngân hàng cũng như khách hàng và thị trường. Chương trình đào tạo được chuẩn hóa và cải tiến cả về chất lượng lẫn số lượng, từ các khóa căn bản như: đào tạo hội nhập, nghiệp vụ chuyên môn... đến các khóa đào tạo chiến lược để xây dựng nguồn lực lâu dài như: chương trình Quản trị viên tài năng, chương trình Giám đốc Trung tâm quy hoạch, chương trình Talent Pool...

ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ

Nhiều dự án công nghệ đã được triển khai trong năm 2017 nhằm cải tiến năng lực quản lý và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Điển hình như: Hệ thống quản lý bán hàng SME, hệ thống Call Center phục vụ riêng cho khách hàng doanh nghiệp...



Việc triển khai mạnh mẽ và hiệu quả các trọng tâm trên đã mang đến những kết quả tích cực cho phân khúc khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ trong năm 2017. Cụ thể:



Hoàn thành mục tiêu tài chính với dư nợ tăng trưởng 50%, huy động tăng trưởng 14,3%, thu nhập ngoài lãi tăng 62,2%.



Tăng trưởng khách hàng lõi đạt kết quả ấn tượng với số lượng tài khoản mở mới tăng 30% so với năm 2017.

Với những thành quả trên, lần đầu tiên Maritime Bank đã vinh dự nhận đón nhận 2 giải thưởng uy tín: giải thưởng “Ngân hàng đồng hành cùng Doanh nghiệp vừa và nhỏ tốt nhất Việt Nam” do IDG trao tặng và giải thưởng “Ngân hàng có sáng kiến và đóng góp nổi bật cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ” do tổ chức Capital Finance International trao tặng.

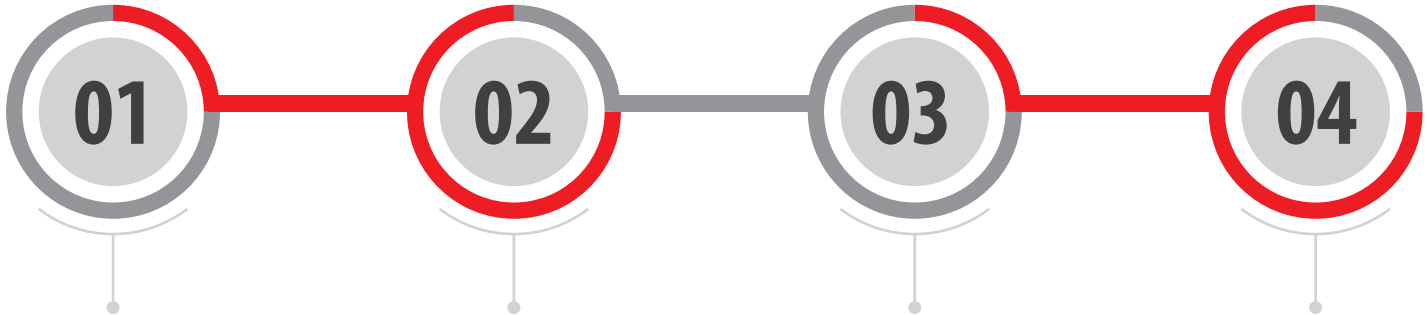
Tiếp nối những thành quả đã đạt được trong năm 2017, năm 2018, Maritime Bank sẽ tập trung tăng trưởng khách hàng lõi, đặc biệt là phân khúc khách hàng giao dịch và doanh nghiệp nhỏ. Song song đó, việc đầu tư vào các cơ sở nền tảng như: hệ thống công nghệ, con người, quy trình vận hành... vẫn tiếp tục được cải tiến để nâng cao chất lượng dịch vụ, mang đến trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng.

Phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn

Năm 2017 là năm thứ hai Maritime Bank triển khai mô hình kinh doanh theo phân khúc khách hàng với các sản phẩm trọng tâm được thiết kế phù hợp với đặc tính khách hàng của từng phân khúc. Trong đó, sản phẩm tài trợ thương mại được xác định là sản phẩm chiến lược với kết quả ban đầu đem lại rất khả quan. Cụ thể, doanh số tài trợ xuất khẩu về cho vay đạt hơn 2.003 tỷ đồng; tổng doanh số phát hành UPAS L/C, DBB đạt hơn 1.511 tỷ đồng. Thu thuần từ phí được cải thiện rõ nét với mức tăng trưởng lên đến 34% so với năm 2016.

Bên cạnh đó, sản phẩm và giải pháp chuỗi cũng mang lại những kết quả tích cực, bước đầu đặt nền móng thành công cho việc kết nối các đơn vị của Maritime Bank khi thực hiện cung cấp giải pháp tổng thể cho nhóm khách hàng, chuỗi khách hàng. Tổng thu thuần từ chuỗi đã đạt 217,4% so với kế hoạch của năm 2017.

TIẾP TỤC KIÊN ĐỊNH VỚI ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC ĐÃ ĐẶT RA, NĂM 2018 MARITIME BANK SẼ TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG MỤC TIÊU SAU:



Thực hiện sứ mệnh tạo nguồn khách hàng cho các phân khúc khách hàng cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhiệm vụ này được cụ thể hóa bằng các hành động chi tiết và được gắn với chỉ tiêu KPI của từng đơn vị và cán bộ kinh doanh.

Tiếp tục cải thiện và gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh bằng các biện pháp gia tăng mức độ sử dụng sản phẩm của khách hàng, lập kế hoạch kinh doanh theo từng khách hàng và gắn với việc rà soát định kỳ để tăng hiệu quả khai thác.

Gia tăng chất lượng phục vụ và nâng cao trải nghiệm khách hàng qua việc: (i) nâng cao năng lực đội ngũ bán hàng, cải thiện chất lượng cuộc gặp với khách hàng, (ii) đảm bảo tỷ lệ hồ sơ đạt chuẩn lần đầu tối thiểu đạt 70%, (iii) thiết lập đội ngũ vận hành cho riêng khách hàng doanh nghiệp lớn.

Chủ động tư vấn, khuyến khích khách hàng sử dụng kênh giao dịch điện tử để gia tăng sự tiện lợi cho khách hàng đồng thời tối ưu chi phí vận hành của ngân hàng.



DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

Năm 2017, dịch vụ tài chính ngân hàng dành cho khách hàng định chế tài chính tiếp tục khẳng định được vị trí là một lĩnh vực kinh doanh chủ chốt của Maritime Bank với các mảng hoạt động và kinh doanh đạt mức tăng trưởng tốt.

Nỗ lực củng cố, mở rộng cơ sở khách hàng định chế tài chính

Maritime Bank luôn chú trọng mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác với các định chế tài chính trong nước cũng như các ngân hàng hàng đầu trong khu vực và trên thế giới để phục vụ các hoạt động của ngân hàng như: hoạt động thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại, giao dịch tiền tệ, mua bán ngoại tệ, các sản phẩm phái sinh... được diễn ra một cách nhanh chóng, an toàn và hiệu quả.

Trong năm 2017, Maritime Bank tiếp tục củng cố cơ sở khách hàng sẵn có cũng như tích cực mở rộng quan hệ ngân hàng đại lý với nhiều đối tác mới trong và ngoài nước, nâng tổng số ngân hàng đại lý lên hơn 600 ngân hàng tại hơn 60 quốc gia trên thế giới. Maritime Bank cũng ký kết thêm nhiều hợp đồng hợp tác trong nhiều lĩnh vực như các hợp đồng ISDA và CSA, hợp đồng thanh toán biên mậu, tài trợ thương mại, bao thanh toán, dịch vụ ngoại tệ mặt...

Hiện nay, Maritime Bank đang duy trì quan hệ hạn mức với hầu hết các định chế tài chính trong nước và hơn 50 định chế tài chính nước ngoài với tổng hạn mức lên tới hàng trăm triệu đô la Mỹ. Nhờ đó ngân hàng có thể hỗ trợ một cách hiệu quả hoạt động thanh toán của cá nhân và doanh nghiệp, hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, cũng như các hoạt động trên thị trường liên ngân hàng của chính mình.

Với các định chế tài chính phi tổ chức tín dụng bao gồm các công ty bảo hiểm, công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán, Maritime Bank tiếp tục tập trung phục vụ đối tượng khách hàng này tại một đầu mối ở Hội sở. Việc tập trung hóa giúp cho Maritime Bank đã và đang đáp ứng tất cả các nhu cầu của khách hàng, gia tăng và mở rộng đáng kể thị phần của Maritime Bank trong phân khúc khách hàng đặc thù này. Ngoài các sản phẩm dịch vụ thông thường về quản lý dòng tiền,

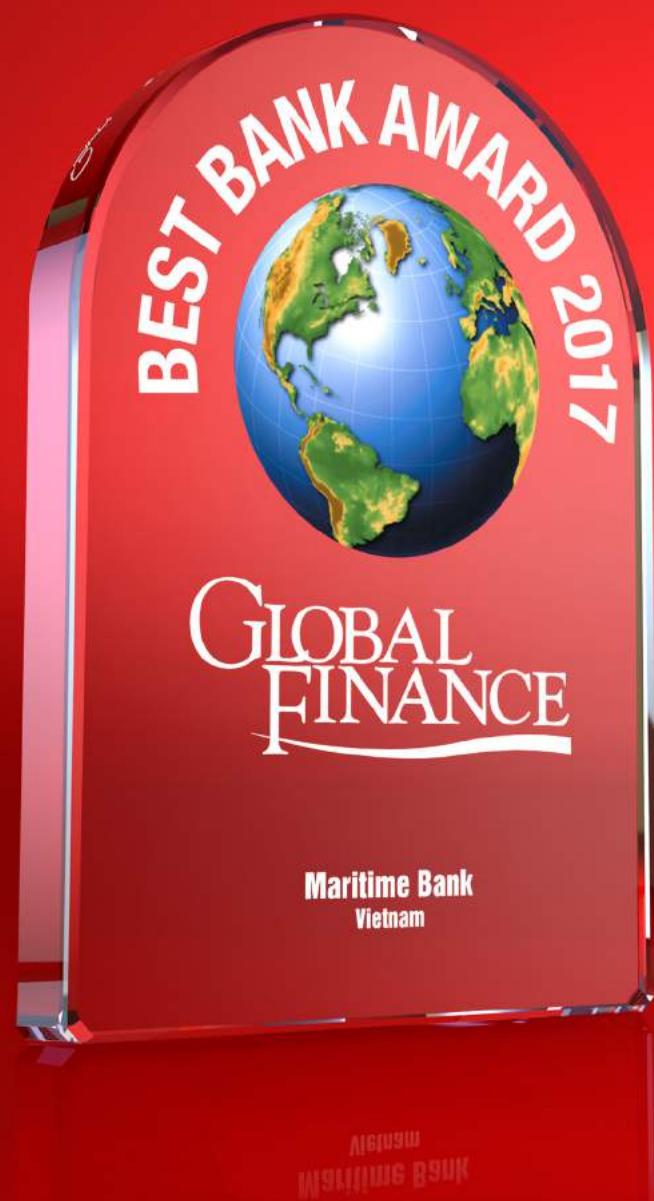
dịch vụ tài khoản..., với thế mạnh về các sản phẩm Treasury, Maritime Bank luôn mang đến những sản phẩm huy động tiền gửi hấp dẫn và linh hoạt nhất cho các công ty chứng khoán và quản lý quỹ. Trong năm 2017, Maritime Bank cũng đã tập trung, mở rộng sản phẩm tín dụng cho vay ngắn hạn đối với các công ty chứng khoán, mang lại nhiều tiện ích và giá trị gia tăng cho khách hàng.

Bên cạnh đó, Maritime Bank tự hào là ngân hàng cung cấp dịch vụ bảo lãnh tốt nhất cho các công ty bảo hiểm tại thị trường Việt Nam. Năm 2017 đánh dấu thành công bước đầu của Maritime Bank trong việc đi tiên phong triển khai mô hình quản lý tập trung và hợp tác toàn diện với các công ty bảo hiểm từ việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng cho các công ty bảo hiểm đến việc phân phối các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ trên toàn hệ thống, từ đó tối ưu hóa lợi ích cho cả hai bên.

Năm 2017 cũng ghi nhận sự khởi sắc của các chương trình hành động liên quan đến việc cung cấp dịch vụ ngân hàng cho các dự án ODA nhằm tăng doanh thu phí cũng như huy động được nguồn vốn chi phí thấp cho Ngân hàng. Với 8 dự án mới triển khai trong năm 2017, hiện nay Maritime Bank là một trong số rất ít các ngân hàng thương mại được phục vụ đầy đủ các chương trình thu ngân sách nhà nước và các dự án ODA do Ngân hàng thế giới (World Bank), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan Hợp tác phát triển Nhật Bản (JICA)... tài trợ với tổng số tiền lên đến gần 2 tỷ đô la Mỹ. Các dự án được triển khai trong nhiều lĩnh vực như giáo dục, y tế, giao thông vận tải, bảo vệ môi trường, phát triển cộng đồng, và trải dài trên nhiều địa bàn trên cả nước đã góp phần nâng cao uy tín của Ngân hàng cũng như hỗ trợ Ngân hàng mở rộng cơ sở khách hàng trên toàn quốc.

Các giải thưởng đạt được





07

Giải thưởng quốc tế



Giải thưởng

Ngân hàng tốt nhất Việt Nam 2017

do Tạp chí Global Finance trao tặng



Giải thưởng

Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam 2017

do Tạp chí International Finance trao tặng



Giải thưởng

Thẻ đồng thương hiệu tốt nhất Việt Nam 2017

do Mastercard trao tặng



Giải thưởng

Ngân hàng cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam 2017

do Asian Banking & Finance trao tặng



Giải thưởng

Ngân hàng có sáng kiến và đóng góp nổi bật cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam 2017

do tổ chức Capital Finance International trao tặng



Giải thưởng

Elite Quality Recognition Awards 2017

do Ngân hàng JP Morgan trao tặng dành cho tổ chức có năng lực triển khai nghiệp vụ chuyên tiến tốt nhất



Giải thưởng

Ngân hàng có sản phẩm Thẻ tín dụng du lịch hoàn tiền tốt nhất Việt Nam năm 2017

cho Thẻ tín dụng du lịch Maritime Bank Visa do Visa trao tặng

03

Giải thưởng trong nước



Giải thưởng

Top 10 Ngân hàng thương mại Việt Nam uy tín năm 2017

do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (VNR) đánh giá



Giải thưởng

Ngân hàng đồng hành cùng doanh nghiệp vừa và nhỏ hiệu quả nhất năm 2017

do Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế IDG và Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam trao tặng



Giải thưởng

Thương hiệu gia đình tin dùng

cho sản phẩm thẻ thanh toán quốc tế Maritime Bank; Thẻ tín dụng và Thẻ ghi nợ do Tạp chí Gia đình Trẻ em trao tặng



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

Với tầm nhìn “Trở thành Ngân hàng TMCP tốt nhất Việt Nam, nơi mà ai cũng muốn tham gia và không ai muốn rời bỏ”, Maritime Bank xác định phát triển chiến lược bền vững dựa trên lợi thế cạnh tranh và mang đến cho khách hàng trải nghiệm tốt nhất trong tất cả các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng. Lợi thế cạnh tranh của Maritime Bank được hình thành từ các yếu tố cốt lõi bao gồm: hệ thống mạng lưới bao phủ rộng, tiềm lực tài chính tốt và môi trường, văn hoá làm việc thân thiện, gắn kết. Trong đó, cơ cấu tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai thành công các lợi thế này.

Tổ chức bộ máy của Maritime Bank được xây dựng bao gồm nhiều cấp quản trị và điều hành để đảm bảo thực thi tốt các mục tiêu chiến lược đề ra.

Về Bộ máy quản trị:

Đứng đầu là Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Maritime Bank, hoạt động thông qua các phiên họp thường niên và bất thường hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Đại hội đồng Cổ đông bầu ra Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Cấp quản trị dưới Đại hội đồng Cổ đông là Hội đồng Quản trị quản lý các Ủy ban chuyên trách theo từng mảng công việc với vai trò tham mưu giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc ra các quyết định điều hành Ngân hàng, cụ thể bao gồm:

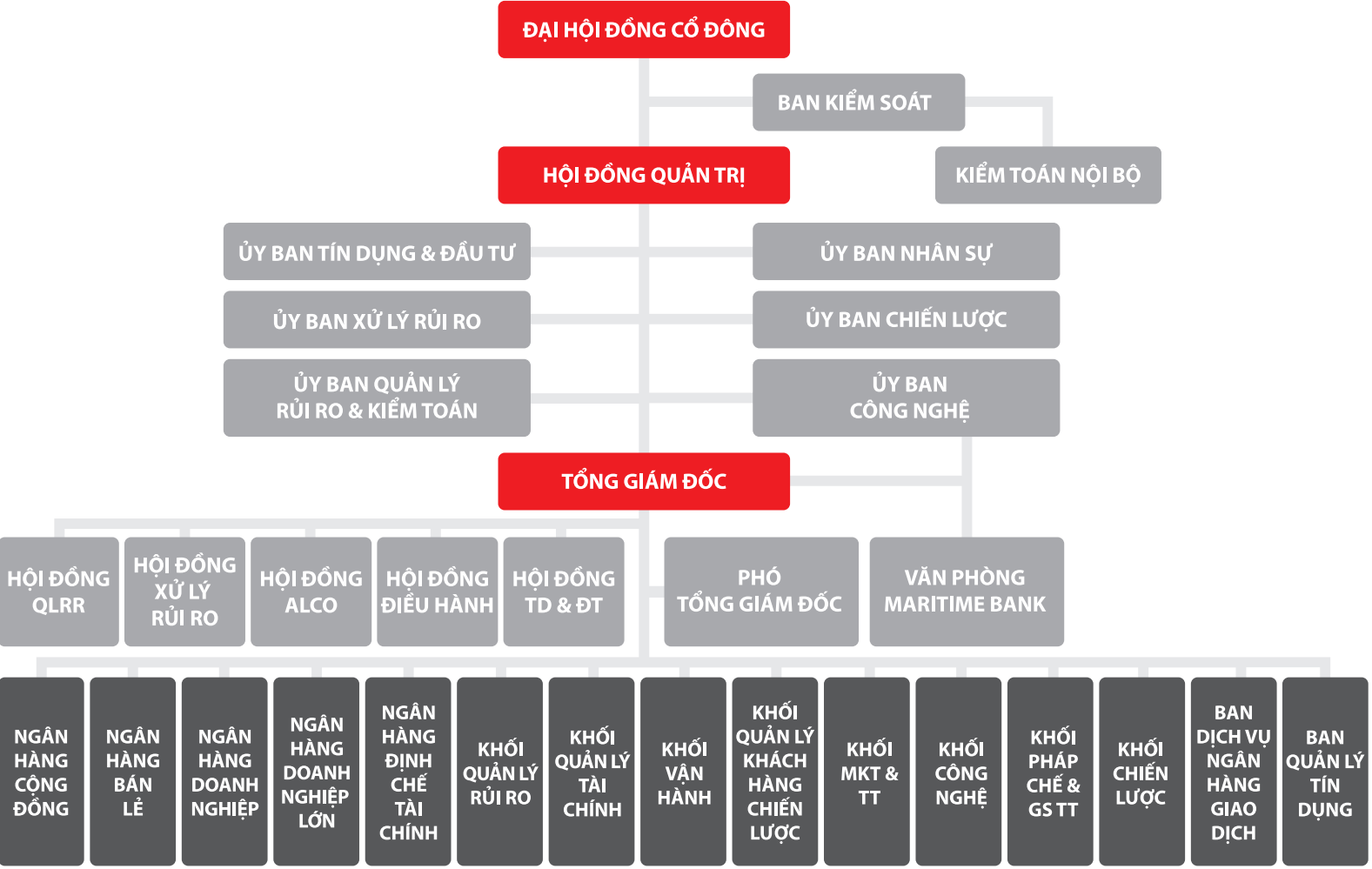
- Ủy ban Chiến lược
- Ủy ban Công nghệ
- Ủy ban Nhân sự
- Ủy ban Quản lý rủi ro và Kiểm toán
- Ủy ban Tín dụng và Đầu tư
- Ủy ban Xử lý rủi ro
- Ban kiểm soát (với bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc)

Về bộ máy điều hành, đứng đầu là Tổng Giám đốc Maritime Bank, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng điều hành, trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng với 5 Ngân hàng chuyên doanh và 10 Khối/Ban hỗ trợ.

Với cơ cấu tổ chức theo chiều dọc, các Ngân hàng chuyên doanh được thành lập với nhiệm vụ thực hiện hoạt động kinh doanh đối với một phân khúc khách hàng mục tiêu, trên cơ sở triển khai chiến lược kinh doanh chung của Maritime Bank. Mỗi Ngân hàng chuyên doanh được xây dựng bao gồm các bộ phận nghiệp vụ về xây dựng và phát triển sản phẩm dịch vụ, các giải pháp phù hợp nhất với nhu cầu của khách hàng phục vụ cho mục tiêu hoàn thành chiến lược kinh doanh đặt ra. Việc phân chia hoạt động kinh doanh các Ngân hàng chuyên doanh giúp Maritime Bank đảm bảo được chất lượng phục vụ tốt nhất cho từng phân khúc khách hàng cũng như định vị khẩu vị rủi ro phù hợp với phân khúc đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh theo từng mũi nhọn đã xác định. Các Ngân hàng chuyên doanh bao gồm:

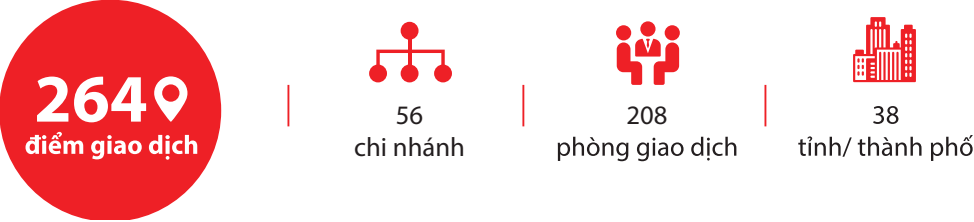
- Ngân hàng Định chế tài chính phục vụ khách hàng định chế, tổ chức tài chính
- Ngân hàng Doanh nghiệp lớn phục vụ khách hàng doanh nghiệp vừa và lớn
- Ngân hàng Doanh nghiệp phục vụ khách hàng doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và vừa
- Ngân hàng Bán lẻ và Ngân hàng Cộng đồng phục vụ các khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh

Sơ đồ tổ chức



Các hoạt động hỗ trợ và vận hành được thực hiện bởi 10 Khối/Ban hỗ trợ nhằm đảm bảo vận hành liên tục ổn định an toàn phục vụ hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng chuyên doanh và đạt được các mục tiêu chiến lược chung của toàn hàng.

Với mạng lưới 264 điểm giao dịch gồm: 56 chi nhánh, 208 phòng giao dịch tại 38 tỉnh/thành phố trên toàn quốc, Maritime Bank đang trong quá trình mở thêm hơn 20 chi nhánh/phòng giao dịch mới trong 2017 – 2018. Mạng lưới các điểm giao dịch của Maritime Bank được thiết kế để triển khai các chiến lược kinh doanh của các Ngân hàng chuyên doanh theo chiều dọc đồng thời tối ưu hóa hoạt động hỗ trợ của các Khối/Ban hỗ trợ tại địa bàn theo chiều ngang dưới sự quản lý của ban lãnh đạo điểm giao dịch tại địa bàn. Dựa vào đánh giá phân tích tiềm năng thị trường theo vùng/miền/khu vực tương ứng với từng phân khúc khách hàng mục tiêu và tối ưu hóa hoạt động quản lý kinh doanh mà mỗi điểm giao dịch sẽ có sự hiện diện của các Ngân hàng chuyên doanh nhằm khai thác tối đa tiềm năng và cung cấp dịch vụ phù hợp nhất cho khách hàng tại điểm giao dịch. Hệ thống mạng lưới điểm giao dịch liên tục được rà soát đánh giá hiệu quả hoạt động để có sự điều chỉnh kịp thời nhằm đạt được kết quả kinh doanh đề ra.



Để nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ cấu tổ chức, Maritime Bank luôn chú trọng vào công tác quản lý và phát triển nhân sự thông qua các hoạt động tuyển dụng những cán bộ có chuyên môn cao, nhiệt huyết tại các tổ chức ngân hàng trong và ngoài nước kết hợp với việc liên tục triển khai các hoạt động đào tạo, xây dựng đội ngũ kế cận có chất lượng để nâng cao dẫn chất lượng nhân sự ở các cấp. Các thành viên trong bộ máy quản trị và điều hành của Maritime Bank đều là các lãnh đạo và chuyên gia cao cấp với nhiều năm kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng tại thị trường trong nước và quốc tế. Đây là một trong các yếu tố đóng vai trò quyết định sự thành công của chiến lược hoạt động tại Maritime Bank. Mô hình tổ chức được phân cấp phù hợp cùng với hệ thống nhân sự chất lượng kết hợp hệ thống kiểm soát chặt chẽ đã và đang tạo nên nền tảng vững mạnh cho Maritime Bank trong việc thực thi chiến lược phát triển theo định hướng đã đề ra, đưa Maritime Bank trở thành Ngân hàng TMCP tốt nhất Việt Nam.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Trần Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA), ĐH Griggs, Hoa Kỳ.

Ông Trần Anh Tuấn tham gia quản trị và điều hành Maritime Bank từ năm 2007 với các chức danh: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc. Từ tháng 2/2012 đến nay, ông giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Maritime Bank, Chủ Tịch (CT) Ủy ban Chiến lược, CT Ủy ban Quản lý Rủi ro & Kiểm toán, CT Ủy ban Tín dụng & Đầu tư, CT Ủy ban Xử lý Rủi ro.



Ông Trần Xuân Quảng - Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT
Thạc sỹ QTKD, ĐH chuyên ngành Nam California, Hoa Kỳ; Cử nhân KTNH, ĐH Kinh tế quốc dân HN.

Tại Maritime Bank, ông Trần Xuân Quảng từng đảm nhiệm các vị trí: Phó GD phụ trách Nguồn vốn & KHCN, GD Khối Ngân hàng Doanh nghiệp, Phó TGD kiêm GD Khối Quản lý Chiến lược, GD Khối Quản lý Rủi ro, Phó TGD thường trực. Từ tháng 11/2013, ông giữ chức vụ Phó TGD Maritime Bank, TGD Ngân hàng Doanh nghiệp. Tại ĐHĐCĐ thường niên Maritime Bank tổ chức tháng 4/2017, ông được bầu vào HĐQT và được HĐQT giao nhiệm vụ Phó Chủ tịch Thường trực. Ông cũng đã có thời gian tham gia Bảo Việt Bank với vị trí lãnh đạo cao cấp như: Phó TGD, GD Khối Ngân hàng Doanh nghiệp, GD Khối Ngân hàng Bán lẻ.



Ông Huỳnh Bửu Quang – Tổng Giám Đốc kiêm Thành viên HĐQT
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, ĐH Hawaii, Mỹ.

Ông Huỳnh Bửu Quang có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và nắm giữ những vị trí cấp cao của Tập đoàn HSBC như: GD Khu vực Châu Á Thái Bình Dương phụ trách khối DV thanh toán quốc tế và tài trợ chuỗi cung ứng của 9 nước ở khu vực; GD Điều hành NHTM của Tập đoàn HSBC tại Indonesia. Từ tháng 10/2016, ông giữ chức vụ TGD Maritime Bank. Từ ĐHĐCĐ thường niên Maritime Bank tổ chức tháng 4/2017, ông được bầu là Thành viên HĐQT Maritime Bank kiêm TGD Ngân hàng.



Ông Nguyễn Đức Hoàn - Thành viên HĐQT
Thạc sỹ Tài chính, ĐH Westminster; Thạc sỹ QTKD, ĐH Leicertester, UK.

Ông Nguyễn Đức Hoàn có gần 20 năm kinh nghiệm trên thị trường tài chính. Được đào tạo bài bản tại nước ngoài, ông đã có 8 năm làm việc cho một số định chế tài chính như: NH Loyd TSB, NH Barclays tại Luân Đôn (Anh) và 4 năm công tác tại Ngân hàng Định chế tài chính Maritime Bank. Tháng 1/2013, ông được bổ nhiệm làm TGD kiêm TV HĐQT Cty CP Quản lý Quý Tín Phát. Tháng 1/2014, ông trở thành TV HĐQT của Cty CP Chứng khoán Maritime (MSI). Tháng 2/2017, ông kiêm giữ thêm vị trí PTGD của MSI. Tại ĐHĐCĐ thường niên Maritime Bank tổ chức tháng 4/2017, ông được bầu là Thành viên HĐQT Độc lập Maritime Bank.



Ông Vũ Đức Nhuận - Thành viên HĐQT
Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, ĐH Quốc gia Hà Nội.

Ông Vũ Đức Nhuận đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và giữ vai trò lãnh đạo cấp cao tại VIB, Bảo Việt Bank và Maritime Bank. Từ tháng 5/2016 đến nay, ông giữ chức vụ Thành viên HĐQT Maritime Bank..



BAN KIỂM SOÁT



Bà Phạm Thị Thành - Trưởng Ban Kiểm soát
Thạc sỹ Kinh tế, ĐH Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Bà Phạm Thị Thành từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như: PGĐ Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hà Tây (cũ); Phó Vụ trưởng Vụ Tổng Kiểm soát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ủy viên Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam. Bà gia nhập Maritime Bank từ tháng 04/2009 với vai trò Thành viên Ban Kiểm soát. Từ tháng 09/2009 đến nay, bà giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát Maritime Bank.



Bà Chu Thị Đàm - Thành viên Ban Kiểm soát
Thạc sỹ Kinh tế Tài chính Ngân hàng, Học viện Tài chính.

Bà Chu Thị Đàm có 20 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính ngân hàng. Bà gia nhập Maritime Bank từ tháng 9/2008 và từng đảm nhiệm chức vụ Trưởng Phòng Kiểm toán Nội bộ, Chủ nhiệm Kiểm toán Tín dụng, Kiểm toán nội bộ Maritime Bank. Từ tháng 2/2012 đến nay, bà giữ chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát Maritime Bank.



Bà Lê Thanh Hà - Thành viên Ban Kiểm soát
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, ĐH Griggs, Hoa Kỳ.

Bà Lê Thanh Hà gia nhập Maritime Bank từ năm 1991 và đảm nhiệm vị trí lãnh đạo tại các bộ phận Kế toán, Dịch vụ khách hàng, Quản lý vốn, Đầu tư và Kinh doanh ngoại tệ, PGĐ Khối Thị trường Tài chính – Ngân hàng Định chế Tài chính. Từ tháng 2/2012 đến nay, bà giữ chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát Maritime Bank.



HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH



Ông Huỳnh Bửu Quang – Tổng Giám Đốc kiêm Thành viên HĐQT
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, ĐH Hawaii, Mỹ.

Ông Huỳnh Bửu Quang có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và nắm giữ những vị trí cấp cao của Tập đoàn HSBC như: GD Khu vực Châu Á Thái Bình Dương phụ trách khối DV thanh toán quốc tế và tài trợ chuỗi cung ứng của 9 nước ở khu vực; GD Điều hành NHTM của Tập đoàn HSBC tại Indonesia. Từ tháng 10/2016, ông giữ chức vụ TGD Maritime Bank. Từ ĐHCĐ thường niên Maritime Bank tổ chức tháng 4/2017, ông được bầu là Thành viên HĐQT Maritime Bank kiêm TGD Ngân hàng.



Ông Lê Đăng Khoa – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Cử nhân Kinh tế, Đại học Ngân hàng Tp. HCM.

Ông Lê Đăng Khoa có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại các tổ chức tài chính – ngân hàng uy tín như PwC Việt Nam, UOB Việt Nam, HSBC Việt Nam và từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại HSBC Việt Nam như: Giám đốc toàn quốc Khối Doanh nghiệp vừa và nhỏ; Giám đốc cao cấp phát triển kinh doanh, Khối Doanh nghiệp lớn. Tháng 12/2017, ông được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp.



Ông Lê Quang Vu – Tổng Giám đốc Ngân hàng Cộng đồng
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Trường Quản trị Kinh doanh Maastricht.

Ông Lê Quang Vu đã có nhiều năm kinh nghiệm quản lý cấp cao tại ngành hàng tiêu dùng, bán lẻ như: Castrol, Metro Cash & Carry, Unilever,... Ông cũng từng giữ chức vụ quan trọng trong các tổ chức tài chính như: GD Khối Ngân hàng Phát triển Mê Kông, GD Sale & Marketing SGVF. Ông gia nhập Maritime Bank năm 2012. Từ tháng 09/2014 – 08/2017, ông giữ chức vụ TGD Ngân hàng Cộng đồng. Từ tháng 9/2017-3/2018, ông được bổ nhiệm làm thành viên chuyên trách của Ủy ban chiến lược. Tháng 4/2018, ông tiếp tục được bổ nhiệm làm TGD Ngân hàng Cộng đồng.



Ông Nguyễn Thế Minh – Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn
Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng, Đại học ESCP và Paris Dauphine, Pháp.

Ông Nguyễn Thế Minh có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng và từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại các ngân hàng uy tín như: GD Khối MME, GD miền Bắc - HSBC Việt Nam; GD cao cấp Khối Doanh nghiệp & các dự án tài chính - Calyon Việt Nam... Từ tháng 4/2016 đến nay, ông giữ chức vụ Phó TGD Maritime Bank, TGD Ngân hàng Doanh nghiệp lớn.



Bà Đặng Tuyết Dung – Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Cử nhân Tài chính – Ngân hàng, ĐH Kinh tế Quốc dân.

Bà Đặng Tuyết Dung từng đảm nhiệm các vị trí quan trọng như: GD Giao dịch Tiền tệ & Tài trợ Thương mại; GD Triển khai dịch vụ ngân hàng giao dịch toàn cầu tại Citibank; GD Ngân hàng bán lẻ, GD Ngân hàng bán buôn tại Techcombank. Từ tháng 12/2014, bà giữ chức vụ Phó TGD Maritime Bank kiêm TGD Ngân hàng Bán lẻ.



Bà Ngô Xuân Hòa – Giám đốc Khối Quản lý Khách hàng Chiến lược
Cử nhân Luật, Trường Đại học Luật Hà Nội

Bà Ngô Xuân Hòa gia nhập Maritime Bank từ năm 2010 và từng đảm trách những vị trí quan trọng như: Phó Giám đốc Ban Quản lý tín dụng và Đầu tư, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng. Từ tháng 5/2017 đến nay, bà giữ chức vụ Giám đốc Khối Quản lý khách hàng chiến lược.



Bà Nguyễn Hương Loan – Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Sorbonne Paris 1.

Bà Nguyễn Hương Loan gia nhập Maritime Bank năm 2009 với vai trò Phó TGD phụ trách Khối Nguồn vốn; Phó TGD Maritime Bank, TGD Ngân hàng Doanh nghiệp lớn & Định chế Tài chính kiêm GD Khối Thị trường Tài chính. Hiện tại, bà giữ chức vụ Phó TGD Maritime Bank, TGD Ngân hàng Định chế Tài chính.



Ông Nguyễn Hoàng An – Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, phụ trách Ban Quản lý Tín dụng
Cử nhân Kinh tế, Trường Cao cấp Nghiệp vụ Ngân hàng.

Ông Nguyễn Hoàng An gia nhập Maritime Bank từ năm 1992 và từng giữ các vị trí quan trọng như: GD Maritime Bank Thanh Xuân, GD Maritime Bank Hà Nội, PTGD Ngân hàng Doanh nghiệp lớn & Định chế Tài chính, GD Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn, PTGD Maritime Bank kiêm TGD Ngân hàng Doanh nghiệp lớn. Từ tháng 4/2015 đến nay, ông giữ chức vụ PTGD Maritime Bank.



HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH



Ông Nguyễn Phi Hùng - Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Giám đốc Khối Vận hành
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Viện Công nghệ Châu Á – AIT.

Ông Nguyễn Phi Hùng từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại PG Bank, GP Bank, Citibank Hà Nội như: GD Khối Vận hành, GD Phát triển Khách hàng SME, GD Dự án, Trưởng phòng Thanh toán quốc tế và Tài trợ thương mại, Trưởng phòng phụ trách Giao dịch ngân quỹ. Ông gia nhập Maritime Bank năm 2013 với cương vị GD Khối Công nghệ & Vận hành. Hiện tại, ông giữ chức vụ Phó TGD Maritime Bank kiêm GD Khối Vận hành.



Bà Đinh Thị Tố Uyên - Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Tiếng Anh.

Bà Đinh Thị Tố Uyên đã có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Marketing & Truyền thông với các vị trí như: GD Marketing và Thương hiệu Techcombank; GD Marketing & Phát triển Kinh doanh British Petroleum; Trưởng Phòng Marketing Shell Gas Vietnam... Từ tháng 5/2016 đến nay, bà giữ chức vụ GD Khối Marketing & Truyền thông Maritime Bank.



Ông Sai Prasad Tummapudi - Giám đốc Khối Công nghệ
Cử nhân Thương mại tại Đại học Andhra.

Ông Sai Prasad Tummapudi có 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng, cao cấp tại các tổ chức uy tín trên thế giới như: GD Quản lý Phát triển Sản phẩm Số, Ngân hàng CIMB - Malaysia; GD Vùng Ngân hàng Giao dịch, Ngân hàng CIMB - Malaysia; GD Vùng Internet và Mobile Banking, Ngân hàng CIMB - Malaysia; Thành viên Hội đồng Kỹ thuật, GD Tư vấn Kỹ thuật Group COO, Ngân hàng CIMB - Malaysia;... Tháng 3/2018, ông Sai Prasad Tummapudi gia nhập Maritime Bank và được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Khối Công nghệ.



Ông Nguyễn Hoàng Linh - Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Giám đốc Khối Chiến lược
Cử nhân Kinh tế của ĐH Kinh tế Quốc dân HN, Thạc sỹ kinh tế ĐH Bách khoa HN.

Ông Nguyễn Hoàng Linh có gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong các ngân hàng tại Việt Nam như: Thành viên HĐQT PVCombank, TGD PVCombank, TGD Western Bank, TGD ngân hàng Việt Á,... Tại Maritime Bank, ông đã trải qua 15 năm công tác và được tin tưởng giao phó giữ nhiều trọng trách như: GD Maritime Bank Hồ Chí Minh, Phó TGD kiêm TGD Ngân hàng Doanh nghiệp,... Tháng 7/2017, ông được bổ nhiệm làm Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Chiến lược của Ngân hàng.



HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH



Ông Nileshe Banglorewala - Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Cử nhân Thương mại và Kế toán Công chứng.

Ông Nileshe Banglorewala có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại các ngân hàng lớn như: HSBC, Standard Chartered Bank, Scotia Capital khu vực Châu Á, Trung Cận Đông và Bắc Mỹ với rất nhiều vị trí khác nhau như: GD Vùng Quản lý Tài chính, GD Tài chính. Ông gia nhập Maritime Bank từ tháng 7/2011 đến tháng 6/2014. Tháng 09/2016, ông trở lại Maritime Bank và giữ chức vụ GD Khối Quản lý Tài chính Maritime Bank.



Bà Nguyễn Thu Trang - Giám đốc Nhân sự
Cử nhân Quản trị Kinh doanh.

Bà Nguyễn Thu Trang gia nhập Maritime Bank từ năm 2008 và từng đảm trách những vị trí quan trọng như: Phó Trưởng ban Trợ lý Tổng Giám đốc, Phó Chánh văn phòng Hội đồng Điều hành, GD Nhân sự Maritime Bank kiêm Chánh Văn phòng. Từ tháng 5/2016 đến nay, bà giữ chức vụ GD Nhân sự Maritime Bank.



Ông Bede Pohlen - Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Cử nhân Thương mại, chuyên ngành Kế toán và Luật Thương mại, Đại học Auckland, New Zealand.

Ông Bede Pohlen có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc tại các tập đoàn tài chính và ngân hàng quốc tế. Trong suốt sự nghiệp của mình, ông Bede đã làm việc tại nhiều quốc gia trên thế giới, bao gồm: New Zealand, Anh, Philippines, Hồng Kông, Oman và Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất. Trước khi làm việc tại Maritime Bank, ông đã từng giữ nhiều vị trí quản lý cấp cao như: GD Phục hồi Tài chính Doanh nghiệp và GD phụ trách các DV Tài chính DN KPMG Luân Đôn và Hồng Kông, GD Quan hệ KH – Khối Phục Hồi Tài chính DN HSBC Hồng Kông, PCT Khối Phục hồi Tài chính Doanh nghiệp và sau đó là PCT Cao cấp kiêm GD Quản lý Rủi ro và Tín dụng HSBC – Philippines, GD Doanh nghiệp Toàn cầu tại NH Định chế HSBC – Luân Đôn, GD Tín dụng & Rủi ro HSBC – Oman, GD Quản lý Rủi ro tại NH Ả Rập và Phó TGD kiêm GD Quản lý Rủi ro tại Tập đoàn Tài chính Gulf - các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất.



Ông Bùi Thanh Lam - Giám đốc Khối Pháp chế và GSST
Thạc sỹ Luật kinh tế, Đại học Luật Hà Nội

Ông Bùi Thanh Lam đã có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật - tuân thủ và quản lý rủi ro, từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức như: Trưởng Ban Pháp chế và Tuân thủ tại Tập đoàn Bảo Việt; Phó Giám đốc Khối Pháp chế và Quản lý rủi ro kiêm Trưởng phòng Pháp chế tại Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt; Phó Trưởng phòng phụ trách Pháp chế - Tuân thủ tại Ngân hàng Tiên Phong;...Tháng 12/2017, ông Bùi Thanh Lam gia nhập Maritime Bank và được bổ nhiệm giữ vị trí Giám đốc Khối Pháp chế và Giám sát tuân thủ.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MSB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MSB tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng MSB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “MSB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 5 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các Thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của MSB liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của MSB. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 3(f)(v) của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, trong năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành trong năm 2015 và 2016 theo Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016

và Công văn chấp thuận số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016.

Chúng tôi cũng lưu ý đến Thuyết minh số 9(ii) và Thuyết minh số 11(ii) của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, Ngân hàng đã gửi văn bản số 890/2018/CV-TGD8 ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc đề xuất thực hiện phương án tái cơ cấu, trong đó Ngân hàng đề xuất phương án trích lập dự phòng cho một số khoản cho vay khách hàng và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và đã được Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định và trình Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa nhận được công văn phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy vậy, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho một số khoản cho vay khách hàng và trái phiếu đặc biệt theo phương án được đề xuất trong phương án tái cơ cấu.

Các vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

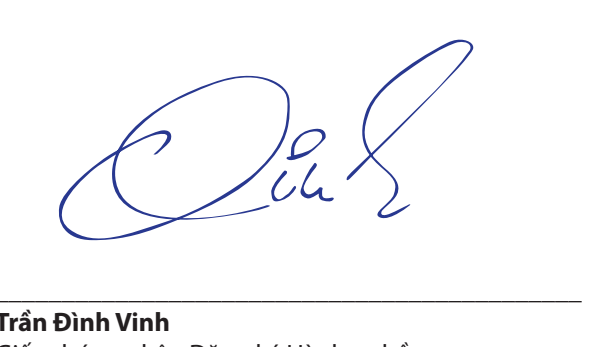
Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 17-02-150/4



Wang Toan Kim
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2018



Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B02/TCTD-HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt và vàng	4	1.996.872	1.868.269
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	3.448.104	1.545.647
III. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	8.602.306	7.562.696
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		7.631.132	4.054.740
2. Cho vay các TCTD khác		1.082.257	3.618.251
3. Dự phòng rủi ro		(111.083)	(110.295)
IV. Chứng khoán kinh doanh	7	65.995	97.043
1. Chứng khoán kinh doanh		127.927	164.014
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(61.932)	(66.971)
V. Cho vay khách hàng		35.783.876	34.666.848
1. Cho vay khách hàng	8	36.212.703	35.118.872
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(428.827)	(452.024)
VI. Hoạt động mua nợ	10	32.857	43.893
1. Mua nợ		41.046	44.616
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.189)	(723)
VII. Chứng khoán đầu tư	11	44.901.863	32.501.854
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		36.941.181	24.558.953
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		9.319.142	8.873.669
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.358.460)	(930.768)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	9.251	9.251
1. Đầu tư dài hạn khác		9.251	9.251
IX. Tài sản cố định		572.458	648.564
1. Tài sản cố định hữu hình	13	127.512	142.592
a. Nguyên giá		622.232	595.551
b. Giá trị hao mòn lũy kế		(494.720)	(452.959)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	263.282	269.913
a. Nguyên giá		312.780	312.780
b. Giá trị hao mòn lũy kế		(49.498)	(42.867)
3. Tài sản cố định vô hình	15	181.664	236.059
a. Nguyên giá		420.827	445.597
b. Giá trị hao mòn lũy kế		(239.163)	(209.538)
X. Bất động sản đầu tư	16	859.030	895.442
a. Nguyên giá		998.650	1.018.285
b. Giá trị hao mòn lũy kế		(139.620)	(122.843)
XI. Tài sản Có khác	17	15.966.366	12.766.355
1. Các khoản phải thu		7.790.470	6.339.832
2. Các khoản lãi, phí phải thu		3.376.869	2.774.998
3. Tài sản Có khác		5.401.531	3.934.361
Trong đó: Lợi thế thương mại		75.018	85.000
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(602.504)	(282.836)
TỔNG TÀI SẢN		112.238.978	92.605.862

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	2.019.657	4.386.050
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	29.534.151	10.536.234
1. Tiền gửi của các TCTD khác		12.864.957	3.703.065
2. Vay các TCTD khác		16.669.194	6.833.169
III. Tiền gửi của khách hàng	20	56.848.515	57.586.806
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	21	52.724	51.505
V. Phát hành giấy tờ có giá	22	7.348.899	4.218.047
VI. Các khoản nợ khác	23	2.713.090	2.227.234
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.427.292	1.362.260
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		1.285.798	864.974
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		98.517.036	79.005.876
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VII. Vốn và các quỹ			
1. Vốn của TCTD	24	11.879.878	11.879.878
a. Vốn điều lệ		11.750.000	11.750.000
b. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
c. Thặng dư vốn cổ phần		400.000	400.000
d. Cổ phiếu quỹ		(270.730)	(270.730)
2. Quỹ của TCTD	24	684.054	661.963
3. Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.158.010	1.058.145
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	13.721.942	13.599.986
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		112.238.978	92.605.862

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết khác	39	114.628.966	48.770.149
1. Bảo lãnh vay vốn		10.000	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái		105.159.681	42.658.611
Cam kết mua ngoại tệ		4.129.576	1.229.609
Cam kết bán ngoại tệ		4.127.063	1.218.606
Cam kết giao dịch hoán đổi		96.903.042	40.210.396
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.866.640	869.142
4. Bảo lãnh khác		2.630.656	2.931.000
5. Các cam kết khác		4.961.989	2.311.396

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người soát xét



Nileshe Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 5 năm 2018

Người phê duyệt




Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	6.123.339	6.347.548
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.521.262)	(4.094.906)
I. Thu nhập lãi thuần	25	1.602.077	2.252.642
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	324.356	247.272
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(187.833)	(154.237)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	136.523	93.035
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	65.208	13.492
IV. Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	32.367	(5.575)
V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	1.029.818	602.609
5. Thu nhập từ hoạt động khác		463.501	1.021.400
6. Chi phí hoạt động khác		(82.118)	(223.768)
VI. Lãi thuần từ hoạt động khác	30	381.383	797.632
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		274	50.718
VIII. Chi phí hoạt động	31	(2.065.862)	(1.897.097)
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.181.788	1.907.456
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.017.359)	(1.743.425)
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		164.429	164.031
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(42.397)	(24.027)
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(42.397)	(24.027)
XIII. Lợi nhuận sau thuế		122.032	140.004
XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	34	107	122

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người soát xét



Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 5 năm 2018

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.521.468	6.642.501
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.456.230)	(3.979.851)
3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	136.523	93.035
4. Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	854.223	1.054.125
5. Chi phí khác	(216.041)	(272.811)
6. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	64.644	586.697
7. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.570.217)	(1.379.260)
8. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.357)	(27.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	332.013	2.716.736

Những thay đổi về tài sản hoạt động	(14.286.881)	9.228.965
9. Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.534.664	4.465.614
10. (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13.941.541)	15.975.910
11. Tăng các khoản cho vay khách hàng	(1.090.261)	(7.022.307)
12. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(315.775)	(1.847.412)
13. Tăng về tài sản hoạt động khác	(1.473.968)	(2.342.840)

Những thay đổi về nợ hoạt động	19.381.706	(11.829.997)
14. Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(2.366.392)	(641.421)
15. Tăng/(giảm) tiền gửi và vay từ các TCTD khác	18.997.917	(6.863.148)
16. Giảm tiền gửi của khách hàng	(738.290)	(5.028.883)
17. Tăng phát hành giấy tờ có giá	3.130.851	920.716
18. Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	(137.000)
19. Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.219	(112.394)
20. Tăng khác về nợ hoạt động	356.477	32.651
21. Chi từ các quỹ của TCTD	(76)	(518)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.426.838	115.704

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Mua sắm tài sản cố định	(97.972)	(19.894)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	257.366	215.212
3. Tiền chi mua sắm bất động sản đầu tư	19.635	(1.236)
4. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	40.900
5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	274	50.718
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	179.303	285.700

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(20)	(38)
2. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	(155.750)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(20)	(155.788)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.606.121	245.616
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	7.247.862	7.002.246
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 35)	12.853.983	7.247.862

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người soát xét



Nileshe Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 5 năm 2018



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 Triệu VND (31/12/2016: 11.750.000 Triệu VND). Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi sáu (56) chi nhánh, hai trăm linh tám (208) phòng giao dịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”) (trước đây gọi là Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - “MSB FC”)	0301516782 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b)	Cơ sở đo lường Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.
(c)	Kỳ kế toán năm Kỳ kế toán năm của MSB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
(d)	Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam(“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).
(e)	Thay đổi chính sách kế toán Vào ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”). Nghị định 93 thay thế Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”). Nghị định 93 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017. Những thay đổi chính về chính sách kế toán của Ngân hàng và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(w).
3.	TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.
(a)	Cơ sở hợp nhất
(i)	Công ty con Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.
(ii)	Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.
(iii)	Hợp nhất kinh doanh Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.
(b)	Ngoại tệ Các giao dịch bằng ngoại tệ Các nghiệp vụ phát sinh của MSB được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Thuyết minh 43), các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
(c)	Tiền và các khoản tương đương tiền Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

	Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá mua bình quân của ít nhất 3 tổ chức kinh doanh vàng có uy tín. Chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
(d)	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(i). Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.
(e)	Chứng khoán kinh doanh
(i)	Phân loại Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại để thu lợi nhuận ngắn hạn.
(ii)	Ghi nhận MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).
(iii)	Đo lường Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3(i). Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UCom”), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UCom nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc. Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận
Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại
Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MSB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận
MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) Đo lường
Chứng khoán vốn:
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá trị thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chứng khoán nợ:
Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(i).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận
Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia Kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ Số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm 2015 và 2016, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Thông tư 08 và Công văn chấp thuận số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(g) Góp vốn đầu tư dài hạn khác
Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của MSB tại đơn vị nhận đầu tư.

Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(i) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Ngoại trừ một số khoản cho vay khách hàng được thực hiện trích lập dự phòng theo phương án được đề xuất trong phương án tái cơ cấu như đề cập tại Thuyết minh số 9(ii), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với dư nợ tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi MSB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, MSB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của MSB.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày 30 tháng 11 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(i).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

MSB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(k)	Hoạt động mua nợ										
(i)	Mua nợ Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.										
(ii)	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(i).										
(l)	Tài sản cố định hữu hình										
(i)	Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.										
(ii)	Khấu hao Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau: <table><tr><td>• nhà cửa và vật kiến trúc</td><td>5 - 50 năm</td></tr><tr><td>• máy móc thiết bị</td><td>5 - 20 năm</td></tr><tr><td>• phương tiện vận tải</td><td>6 - 30 năm</td></tr><tr><td>• thiết bị dụng cụ quản lý</td><td>3 - 10 năm</td></tr><tr><td>• các tài sản cố định hữu hình khác</td><td><u>4 - 25 năm</u></td></tr></table>	• nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm	• máy móc thiết bị	5 - 20 năm	• phương tiện vận tải	6 - 30 năm	• thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm	• các tài sản cố định hữu hình khác	<u>4 - 25 năm</u>
• nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm										
• máy móc thiết bị	5 - 20 năm										
• phương tiện vận tải	6 - 30 năm										
• thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm										
• các tài sản cố định hữu hình khác	<u>4 - 25 năm</u>										
(m)	Tài sản cố định thuê tài chính Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, MSB đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(l).										
(n)	Tài sản cố định vô hình										
(i)	Phần mềm máy vi tính Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.										
(ii)	Quyền sử dụng đất <u>Quyền sử dụng đất có thời hạn:</u> Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.										

	<u>Quyền sử dụng đất vô thời hạn:</u> Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.										
(iii)	Tài sản cố định vô hình khác Tài sản cố định vô hình khác bao gồm trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.										
(o)	Bất động sản đầu tư <u>Nguyên giá:</u> Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê. <u>Khấu hao:</u> Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau: <table><tr><td>• Quyền sử dụng đất có thời hạn</td><td>13 - 50 năm</td></tr><tr><td>• Nhà cửa</td><td><u>3 - 21 năm</u></td></tr></table>	• Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 - 50 năm	• Nhà cửa	<u>3 - 21 năm</u>						
• Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 - 50 năm										
• Nhà cửa	<u>3 - 21 năm</u>										
	Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.										
(p)	Các tài sản có khác Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của MSB, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng. MSB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau: <table><tr><th>Thời gian quá hạn</th><th>Mức trích dự phòng</th></tr><tr><td>• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm</td><td>30%</td></tr><tr><td>• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm</td><td>50%</td></tr><tr><td>• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm</td><td>70%</td></tr><tr><td>• Từ ba (03) năm trở lên</td><td><u>100%</u></td></tr></table>	Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng	• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%	• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%	• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%	• Từ ba (03) năm trở lên	<u>100%</u>
Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng										
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%										
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%										
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%										
• Từ ba (03) năm trở lên	<u>100%</u>										

Chi phí dự phòng phát sinh trong năm được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q)	Dự phòng khác Một khoản dự phòng khác các khoản dự phòng được trình bày trong các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(i), 3(k) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MSB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.
-----	---

(r) Lợi thế thương mại
Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(s) Giấy tờ có giá đã phát hành
Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

(t) Các khoản phải trả khác
Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Dự phòng trợ cấp thôi việc
Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và số năm nhân viên làm việc cho MSB.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho MSB trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được MSB chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(v) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần
Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(w) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng

Trước ngày 25 tháng 9 năm 2017
Theo Nghị định 57, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<u>Phân phối hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính	<u>10% lợi nhuận sau thuế</u>	<u>25% Vốn điều lệ</u>
------------------------	-------------------------------	------------------------

Sau ngày 25 tháng 9 năm 2017
Theo Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<u>Phân phối hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	<u>10% lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Không quy định</u>

(ii) Các quỹ khác của Ngân hàng
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(iii) Các quỹ dự trữ của công ty con Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)
Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

(x) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi
Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách phân loại nợ được trình bày tại Thuyết minh 3(i) được ghi nhận khi MSB thực thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư
Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(y) Chi phí lãi
Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

(z) Chi phí hoạt động dịch vụ
Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(aa) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động
Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(bb) Thuế
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu
MSB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MSB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(dd) Báo cáo bộ phận
Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MSB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MSB là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(ee) Các bên liên quan
Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn
MSB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

(gg) Các công cụ tài chính
Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin Thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của MSB, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MSB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MSB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MSB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MSB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MSB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MSB xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MSB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà MSB nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và Thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các Thuyết minh liên quan khác.

(hh) Số dư bằng không
Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.110.393	1.180.116
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	884.304	686.640
Vàng	2.175	1.513
	1.996.872	1.868.269

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán bằng VND	3.110.105	1.322.311
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	337.999	223.336
	3.448.104	1.545.647

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.388.492	868.391
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	654.790	515.990
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.197.500	1.784.000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.390.350	886.360
Cho vay các TCTD khác		
- Cho vay bằng VND	513.550	3.300.000
- Cho vay bằng ngoại tệ	568.707	318.250
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(111.083)	(110.295)
	8.602.306	7.562.696

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	4.447.982	6.067.815
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	222.125	220.795
	4.670.107	6.288.610

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	36.088
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127.927	127.926
- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(61.932)	(66.971)
	65.995	97.043

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
- Đã niêm yết	102.927	139.014
- Chưa niêm yết	25.000	25.000
	127.927	164.014

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	36.160.894	34.956.663
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	51.809	162.209
	36.212.703	35.118.872

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	34.418.047	32.832.172
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	988.266	1.456.333
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	130.880	81.464
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	35.179	72.948
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	640.331	675.955
	36.212.703	35.118.872

Phân tích dư nợ theo thời gian như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	17.333.702	12.709.051
Nợ trung hạn	10.691.691	14.738.660
Nợ dài hạn	8.187.310	7.671.161
	36.212.703	35.118.872

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp Nhà nước	867.759	2,40%	935.737	2,66%
Công ty TNHH Nhà nước	300.808	0,83%	104.628	0,30%
Công ty TNHH Tư nhân	7.640.889	21,10%	6.633.482	18,89%
Công ty cổ phần Nhà nước	26.810	0,07%	29.392	0,08%
Công ty cổ phần khác	17.249.253	47,63%	16.174.024	46,06%
Doanh nghiệp tư nhân	179.695	0,50%	204.252	0,58%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	225.648	0,62%	163.455	0,47%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	9.721.841	26,85%	10.873.902	30,96%
	36.212.703	100,00%	35.118.872	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	309.356	0,85%	15.391	0,04%
Khai khoáng	277.218	0,77%	340.126	0,97%
Chế biến thủy hải sản	317.737	0,88%	245.046	0,70%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	897.300	2,48%	740.660	2,11%
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	269.792	0,75%	154.952	0,44%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	78.129	0,22%	118.265	0,34%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	129.114	0,36%	66.888	0,19%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	458.580	1,27%	279.739	0,80%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	87.292	0,24%	63.351	0,18%
Sản xuất thép thành phẩm	87.151	0,24%	92.549	0,26%
Sản xuất phôi thép	14.232	0,04%	15.504	0,04%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	432.163	1,19%	248.953	0,71%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	390.519	1,08%	123.139	0,35%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	631.796	1,74%	370.910	1,06%
Đóng tàu, thuyền	192.412	0,53%	192.070	0,55%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	11.486	0,03%	2.265	0,01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	209.987	0,58%	40.193	0,11%
Xây dựng	3.985.797	11,01%	1.762.137	5,02%

Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	3.218.835	8,89%	1.959.592	5,58%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	134.786	0,37%	101.317	0,29%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	776.210	2,14%	292.955	0,83%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	677.547	1,87%	526.385	1,50%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	686.050	1,89%	373.533	1,06%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	435.856	1,20%	189.348	0,54%
Kinh doanh vận tải biển	260.415	0,72%	974.041	2,77%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	148.381	0,41%	157.749	0,45%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	8.262.922	22,82%	11.756.914	33,48%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	653.568	1,80%	488.576	1,39%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác	431.695	1,19%	276.284	0,79%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	77.265	0,21%	125.452	0,36%
Hoạt động tài chính và chứng khoán	1.899.336	5,24%	535.759	1,53%
Cho vay hộ kinh doanh, cá nhân	9.721.841	26,85%	10.873.902	30,96%
Ngành khác	47.935	0,14%	1.614.927	4,59%
	36.212.703	100,00%	35.118.872	100,00%

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	256.087	238.137
Dự phòng cụ thể (ii)	172.740	213.887
	428.827	452.024

(i) Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng như sau:

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	238.137	153.397
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 32)	17.950	84.740
Số dư cuối năm	256.087	238.137

(ii) Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng:

Ngân hàng đã gửi văn bản số 890/2018/CV-TGD8 ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc đề xuất thực hiện phương án tái cơ cấu, trong đó Ngân hàng đề xuất phương án trích lập dự phòng cho một số khoản cho vay khách hàng và đã được Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định và trình Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa nhận được công văn phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy vậy, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho một số khoản cho vay khách hàng theo phương án được đề xuất trong phương án tái cơ cấu và Công văn số 982 ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	213.887	447.755
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 32)	186.997	399.841
Sử dụng dự phòng trong năm	(289.838)	(520.154)
Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay	(45.683)	(113.555)
Ảnh hưởng của việc mua lại các khoản cho vay	107.377	-
Số dư cuối năm	172.740	213.887

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	9.150	9.150
Mua nợ bằng ngoại tệ	31.896	35.466
Dự phòng rủi ro	(8.189)	(723)
	32.857	43.893

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	41.046	44.616

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	-	35.466
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	31.896	-
Mua nợ của công ty con	9.150	9.150
	41.046	44.616

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	24.525.765	13.464.246
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.446.816	2.750.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.098.164	6.291.341
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	858.436	2.008.364
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	12.000	45.002
	36.941.181	24.558.953
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(95.146)	(93.328)
	36.846.035	24.465.625

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	9.319.142	8.873.669
Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)	(1.263.314)	(837.440)
	8.055.828	8.036.229
	44.901.863	32.501.854

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	10.156	28.431
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	84.990	64.897
	95.146	93.328

(ii) Dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC:

Ngân hàng đã gửi văn bản số 890/2018/CV-TGD8 ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc đề xuất thực hiện phương án tái cơ cấu, trong đó Ngân hàng đề xuất phương án trích lập dự phòng cho một số khoản trái phiếu đặc biệt và đã được Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định và trình Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa nhận được công văn phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy vậy, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho một số khoản trái phiếu đặc biệt theo phương án được đề xuất trong phương án tái cơ cấu và Công văn số 982 ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	9.251	9.251

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1/1/2017	39.799	382.246	88.446	84.223	837	595.551
Tăng trong năm	-	39.822	-	9.348	35	49.205
Thanh lý trong năm	(4.475)	(12.373)	(2.404)	(3.228)	-	(22.480)
Giảm khác trong năm	-	(44)	-	-	-	(44)
Số dư tại ngày 31/12/2017	35.324	409.651	86.042	90.343	872	622.232
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1/1/2017	16.532	306.200	55.096	74.377	754	452.959
Khấu hao trong năm	913	42.628	8.206	8.399	66	60.212
Thanh lý trong năm	(2.659)	(10.647)	(2.048)	(3.097)	-	(18.451)
Số dư tại ngày 31/12/2017	14.786	338.181	61.254	79.679	820	494.720
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1/1/2017	23.267	76.046	33.350	9.846	83	142.592
Số dư tại ngày 31/12/2017	20.538	71.470	24.788	10.664	52	127.512

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	2017
	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	312.780
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	42.867
Khấu hao trong năm	6.631
Số dư cuối năm	49.498
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	269.913
Số dư cuối năm	263.282

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017				
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1/1/2017	143.451	300.234	1.912	445.597
Tăng trong năm	-	48.767	-	48.767
Thanh lý trong năm	(73.386)	(151)	-	(73.537)
Số dư tại ngày 31/12/2017	70.065	348.850	1.912	420.827
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1/1/2017	6.785	201.620	1.133	209.538
Khấu hao trong năm	1.152	36.115	446	37.713
Thanh lý trong năm	(7.937)	(151)	-	(8.088)
Số dư tại ngày 31/12/2017	-	237.584	1.579	239.163
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1/1/2017	136.666	98.614	779	236.059
Số dư tại ngày 31/12/2017	70.065	111.266	333	181.664

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất 2017
	Triệu VND
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	1.018.285
Tăng trong năm	-
Thanh lý trong năm	(19.635)
Số dư cuối năm	998.650
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	122.843
Khấu hao trong năm	21.315
Thanh lý trong năm	(4.538)
Số dư cuối năm	139.620
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	895.442
Số dư cuối năm	859.030

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2017 <i>Triệu VND</i>	31/12/2016 <i>Triệu VND</i>
Các khoản phải thu		
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác	4.483.076	3.137.940
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ khác	535.678	541.178
Đặt cọc thuê văn phòng	583.516	619.523
Các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	416.342	385.609
Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại	747.479	267.365
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ	194.967	141.371
Phải thu từ bán khoản ủy thác	-	531.200
Phải thu từ thoái vốn đầu tư	119.963	119.963
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	548.348	374.726
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	116.075	171.715
Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước	45.026	49.242
	7.790.470	6.339.832
Các khoản lãi và phí phải thu	3.376.869	2.774.998
Tài sản Có khác		
Vật liệu và công cụ	39.335	26.654
Chi phí chờ phân bổ	565.771	536.061
Tài sản nhận gán nợ	2.876.207	2.911.678
Phải thu từ mua bán chứng khoán	1.845.119	373.107
Ủy thác đầu tư	81	1.861
Lợi thế thương mại (i)	75.018	85.000
	5.401.531	3.934.361
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác (ii)	(602.504)	(282.836)
	15.966.366	12.766.355

(i) Lợi thế thương mại

	31/12/2017 <i>Triệu VND</i>	31/12/2016 <i>Triệu VND</i>
Tổng giá trị lợi thế thương mại (“LTTM”)	99.823	99.823
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	14.823	4.841
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	85.000	94.982
Lợi thế thương mại giảm trong năm		
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.982)	(9.982)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	75.018	85.000

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại FCCOM (trước đây gọi là MSB FC) trong năm 2015.

(ii) Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác bao gồm:

	31/12/2017 <i>Triệu VND</i>	31/12/2016 <i>Triệu VND</i>
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	521.226	178.436
- Dự phòng chung	41.054	30.882
- Dự phòng cụ thể	480.172	147.554
Dự phòng rủi ro khác	81.278	104.400
	602.504	282.836

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2017 <i>Triệu VND</i>	31/12/2016 <i>Triệu VND</i>
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.990.120	4.353.765
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	29.537	32.285
	2.019.657	4.386.050

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2017 <i>Triệu VND</i>	31/12/2016 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.110.436	161.738
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	103.840	88.216
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.746.333	1.702.550
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.904.348	1.750.561
	12.864.957	3.703.065
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	14.138.701	5.131.221
Tiền vay bằng ngoại tệ	2.530.493	1.701.948
	16.669.194	6.833.169
	29.534.151	10.536.234

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.660.707	9.059.789
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.829.446	1.531.454
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	44.045.847	45.182.728
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	931.886	1.465.306
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	75.659	74.168
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	40.097	39.937
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	259.620	225.779
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	5.253	7.645
	56.848.515	57.586.806
Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:		
	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tổ chức kinh tế	17.536.189	13.935.432
Cá nhân	39.312.326	43.651.374
	56.848.515	57.586.806

21. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31/12/2017				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.825.083	1.952	-	1.952
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.361.590	-	(54.676)	(54.676)
	50.186.673	1.952	(54.676)	(52.724)

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.035	1.080.716
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.267.864	297.331
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	80.000	840.000
Từ 5 năm trở lên	2.000.000	2.000.000
	7.348.899	4.218.047

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.427.292	1.362.260
Các khoản phải trả và nợ khác	1.285.798	864.974
- Thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 38)	67.645	9.024
- Cổ tức phải trả	4.266	4.286
- Phải trả cán bộ công nhân viên	159.719	148.660
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	44.684	46.356
- Các khoản chờ thanh toán	159.000	109.580
- Doanh thu chờ phân bổ	301.918	157.367
- Cổ tức nhận hộ	76.944	76.944
- Các khoản phải trả khác	471.622	312.757
	2.713.090	2.227.234

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	11.750.000	400.000	(270.730)	12.958	514.957	134.048	608	1.058.145	13.599.986
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	122.032	122.032
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	14.661	7.506	-	(22.167)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(76)	-	-	-	(76)
Số dư tại ngày 31/12/2017	11.750.000	400.000	(270.730)	12.958	529.542	141.554	608	1.158.010	13.721.942

Vốn cổ phần

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông	30.529.628	270.730	30.529.628	270.730
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	1.144.470.372	11.479.270	1.144.470.372	11.479.270

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. THU NHẬP LÃI THUẦN

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	97.932	55.022
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	3.333.386	3.223.485
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.334.490	2.866.896
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	51.039	32.009
Các hoạt động tín dụng khác	306.492	170.136
	6.123.339	6.347.548
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Các khoản tiền gửi	(3.094.119)	(3.151.113)
Các khoản tiền vay	(521.623)	(493.446)
Phát hành giấy tờ có giá	(578.303)	(319.100)
Các hoạt động tín dụng khác	(327.217)	(131.247)
	(4.521.262)	(4.094.906)
Thu nhập lãi thuần	1.602.077	2.252.642

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	285.237	212.197
Dịch vụ ngân quỹ	5.454	2.476
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	755	10.739
Dịch vụ khác	32.910	21.860
	324.356	247.272
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(121.291)	(100.763)
Dịch vụ khác	(66.542)	(53.474)
	(187.833)	(154.237)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	136.523	93.035

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	135.493	163.307
Thu nhập từ kinh doanh vàng	41	536
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	426.014	583.420
	561.548	747.263
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(141.222)	(53.853)
Chi phí về kinh doanh vàng	(3)	(86)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(355.115)	(679.832)
	(496.340)	(733.771)
	65.208	13.492

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27.550	-
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(222)	(14.383)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	5.039	8.808
	32.367	(5.575)

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.370.252	663.736
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(338.616)	(167.663)
Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 11)	18.275	69.823
- (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung (Thuyết minh 11)	(20.093)	34.463
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.250
	1.029.818	602.609

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
- Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	64.645	586.697
- Thu từ cho thuê và quản lý văn phòng	85.876	84.616
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	197	42.521
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản	205.133	213.127
- Thu nhập khác	107.650	94.439
	463.501	1.021.400
Chi phí hoạt động khác		
- Chi phí từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	(1.890)	(93.435)
- Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(2)	(60.165)
- Chi phí khác	(80.226)	(70.168)
	(82.118)	(223.768)
	381.383	797.632

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39.747	35.931
Chi phí cho nhân viên		
- Chi phí lương và phụ cấp	839.809	717.768
- Các khoản chi đóng góp theo lương	51.023	45.686
- Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...)	37.200	35.400
- Chi khác	15.356	14.484
Chi phí về tài sản		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.556	102.374
- Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	84.988	71.553
- Chi thuê tài sản cố định	179.485	174.315
- Chi mua sắm công cụ lao động	21.476	21.237
- Chi bảo hiểm tài sản	10.024	12.152
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	70.878	57.079
- Chi quảng cáo, khuyến mại	91.421	80.579
- Chi thuê chuyên gia, tư vấn	172.370	216.283
- Chi hoạt động quản lý công vụ khác	303.216	245.161
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	67.435	60.328
Chi phí dự phòng không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 17)	(23.122)	6.767
	2.065.862	1.897.097

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	788	570
Biến động dự phòng cho vay khách hàng			
- Trích lập dự phòng chung	9	17.950	84.740
- Trích lập dự phòng cụ thể	9	186.997	399.841
Biến động dự phòng mua bán nợ			
- Hoàn nhập dự phòng chung	10	(266)	(675)
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể	10	33.668	(3.538)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	435.432	1.097.767
Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán			
- Trích lập dự phòng chung	17	10.172	22.754
- Trích lập dự phòng cụ thể	17	332.618	141.966
		1.017.359	1.743.425

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	42.397	24.027

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	164.429	164.031
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập không chịu thuế	(394)	(64.968)
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của Ngân hàng	(187.951)	(118.286)
- Phân bổ lợi thế thương mại	9.981	9.975
- Chi phí không được khấu trừ thuế	6.262	15.854
- Dự chi chưa thanh toán	19.311	-
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(134.884)	-
- Kết chuyển lỗ năm trước	-	(5.108)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) từ hoạt động kinh doanh	(123.246)	1.498
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	(24.649)	300
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	26.271	67
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản của Ngân hàng	37.590	23.657
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	3.185	3
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	42.397	24.027

(c) Thuế suất áp dụng

MSB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	122.032	140.004

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2017	2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.144.470.372	1.161.970.372
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm	-	(9.801.913)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.144.470.372	1.152.168.459

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017	2016
	VND/ cổ phiếu	VND/ cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	107	122

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.996.872	1.868.269
Tiền gửi tại NHNNVN	3.448.104	1.545.647
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	4.043.282	1.384.381
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.365.725	2.449.565
	12.853.983	7.247.862

36. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MSB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MSB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn		
- Tiền gửi thanh toán	(22.821)	(1.725)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
- Tiền gửi	(40.526)	(17.465)
- Tiền vay	15.371	16.823

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
	Doanh thu/(Chi phí)	Doanh thu/(Chi phí)
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn		
- Chi phí lãi tiền gửi	(80)	(38.936)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
- Thù lao	(65.933)	(67.046)
- Chi phí lãi tiền gửi	(981)	(2.099)
- Thu nhập lãi tiền vay	880	2.911

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	4.012	3.619
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	829.063	684.568
2. Phụ cấp và thu nhập khác	1.614	2.541
Tổng thu nhập	830.677	687.109
Tiền lương bình quân tháng	17,22	15,76
Thu nhập bình quân tháng	17,25	15,82

38. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	1/1/2017	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.242	(4.216)	-	45.026
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	4.843	78.799	(57.788)	25.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp	573	39.426	(2.357)	37.642
Các loại thuế khác	3.608	69.031	(68.490)	4.149
	9.024	187.256	(128.635)	67.645

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

	31/12/2017			31/12/2016		
	Triệu VND			Triệu VND		
	<i>Giá trị theo hợp đồng - gộp</i>	<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	<i>Giá trị theo hợp đồng - thuần</i>	<i>Giá trị theo hợp đồng - gộp</i>	<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	<i>Giá trị theo hợp đồng - thuần</i>
Bảo lãnh vay vốn	10.000	-	10.000	-	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái						
Trong đó:						
- Cam kết mua ngoại tệ	4.129.576	-	4.129.576	1.229.609	-	1.229.609
- Cam kết bán ngoại tệ	4.127.063	-	4.127.063	1.218.606	-	1.218.606
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	96.903.042	-	96.903.042	40.210.396	-	40.210.396
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.917.493	(50.853)	1.866.640	901.357	(32.215)	869.142
Bảo lãnh và các cam kết khác	<u>7.708.912</u>	<u>(116.267)</u>	<u>7.592.645</u>	<u>5.349.176</u>	<u>(106.780)</u>	<u>5.242.396</u>
	114.796.086	(167.120)	114.628.966	48.909.144	(138.995)	48.770.149

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

MSB theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tại ngày 31/12/2017				
Tài sản	96.792.989	1.838.033	13.607.956	112.238.978
Nợ phải trả	83.471.208	1.785.799	13.260.029	98.517.036
Tài sản cố định – thuần	477.362	23.615	71.481	572.458
Năm 2017				
Doanh thu	7.982.407	221.312	1.463.503	9.667.222
Chi phí	(7.575.839)	(398.365)	(1.528.589)	(9.502.793)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	<u>406.568</u>	<u>(177.053)</u>	<u>(65.086)</u>	<u>164.429</u>

41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MSB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MSB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MSB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MSB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi MSB kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, MSB cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MSB đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MSB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MSB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MSB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MSB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, MSB đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, MSB đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, MSB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà MSB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của MSB.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của MSB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91-180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181-360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	147.506	5.583	9.161	393.717	555.967
Mua nợ	-	-	-	31.896	31.896
	147.506	5.583	9.161	425.613	587.863

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MSB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Bất động sản	20.742.272	22.769.864
Động sản	4.617.012	5.076.840
Giấy tờ có giá	15.650.587	15.289.493
Các tài sản đảm bảo khác	48.770.492	40.414.140
	89.780.363	83.550.337

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của MSB và người đi vay.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MSB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MSB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MSB.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MSB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn hợp đồng, theo khả năng trả nợ thực tế của người vay hoặc theo nhu cầu rút tiền thực tế của người gửi tiền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Đơn vị: Triệu VND)

	Quá hạn Dưới 3 tháng	Quá hạn Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.996.872	-	-	-	-	1.996.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.448.104	-	-	-	-	3.448.104
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	222.125	6.466.057	1.305.807	719.400	-	-	8.713.389
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng – gộp	1.218.469	806.390	3.485.376	6.428.802	8.892.968	10.481.700	4.898.998	36.212.703
Hoạt động mua nợ – gộp	-	31.896	-	-	-	9.150	-	41.046
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	1.202.382	-	1.514.586	24.281.035	19.262.320	46.260.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	9.251	9.251
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	-	-	418	572.040	572.458
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	859.030	-	859.030
Tài sản cố khác – gộp	7.150	-	181.409	1.629.263	3.018.991	1.633.386	10.098.671	16.568.870
	1.225.619	1.060.411	16.908.127	9.363.872	14.145.945	37.264.719	34.841.280	114.809.973
NỢ PHẢI TRẢ								
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	1.990.119	-	-	-	29.538	2.019.657
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.307.627	11.014.181	1.212.343	-	-	29.534.151
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.674.954	11.642.911	15.815.585	2.714.924	141	56.848.515
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	78.530	612	(26.418)	-	-	52.724
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.047	-	5.267.737	80.115	2.000.000	7.348.899
Các khoản nợ khác	-	-	1.698.180	275.641	599.308	139.961	-	2.713.090
	-	-	47.750.457	22.933.345	22.868.555	2.935.000	2.029.679	98.517.036
Mức chênh thanh khoản ròng	1.225.619	1.060.411	(30.842.330)	(13.569.473)	(8.722.610)	34.329.719	32.811.601	16.292.937

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của MSB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MSB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MSB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Đơn vị: Triệu VND)									
	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1–3 tháng	Từ 3–6 tháng	Từ 6–12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN									
Tiền mặt và vàng	-	1.996.872	-	-	-	-	-	-	1.996.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.448.104	-	-	-	-	-	3.448.104
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	222.125	-	6.466.057	1.305.807	719.400	-	-	-	8.713.389
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng – gộp	2.024.859	-	24.576.202	4.382.380	2.029.508	2.102.903	898.271	198.580	36.212.703
Hoạt động mua nợ - gộp	31.896	9.150	-	-	-	-	-	-	41.046
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	10.189.578	555.825	3.798.000	2.009.900	1.490.000	8.966.700	19.250.320	46.260.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	9.251	-	-	-	-	-	-	9.251
Tài sản cố định – thuần	-	572.458	-	-	-	-	-	-	572.458
Bất động sản đầu tư	-	859.030	-	-	-	-	-	-	859.030
Tài sản có khác – gộp	-	16.568.870	-	-	-	-	-	-	16.568.870
	2.278.880	30.333.136	35.046.188	9.486.187	4.758.808	3.592.903	9.864.971	19.448.900	114.809.973
NỢ PHẢI TRẢ									
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	1.990.119	-	-	-	-	29.538	2.019.657
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.307.627	11.014.181	1.183.731	28.612	-	-	29.534.151
Tiền gửi của khách hàng	-	675.743	26.674.932	11.642.911	9.248.286	6.567.299	2.039.203	141	56.848.515
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	78.530	612	(27.941)	1.523	-	-	52.724
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.047	-	964.150	4.303.587	80.115	2.000.000	7.348.899
Các khoản nợ khác	-	2.713.090	-	-	-	-	-	-	2.713.090
	-	3.388.833	46.052.255	22.657.704	11.368.226	10.901.021	2.119.318	2.029.679	98.517.036
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.278.880	26.944.303	(11.006.067)	(13.171.517)	(6.609.418)	(7.308.118)	7.745.653	17.419.221	16.292.937

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MSB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2017	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2017
		Triệu VND
VND	1,00%	(62.139)
USD	0,25%	(9.088)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MSB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MSB cũng là Đồng Việt Nam. Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có (“Hội đồng ALCO”) của MSB được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của MSB. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của MSB.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Đơn vị: Triệu VND)				
	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
TÀI SẢN				
Tiền mặt và vàng	195.306	262.372	428.802	886.480
Tiền gửi tại NHNN	337.999	-	-	337.999
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	2.387.697	57.918	168.232	2.613.847
Cho vay khách hàng – gộp	3.318.080	-	-	3.318.080
Hoạt động mua nợ - gộp	31.896	-	-	31.896
Tài sản có khác – gộp	749.570	7.656	11.362	768.588
	7.020.548	327.946	608.396	7.956.890
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	29.538	-	-	29.538
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.506.234	19.181	13.265	7.538.680
Tiền gửi của khách hàng	2.738.131	44.708	23.842	2.806.681
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(4.775.977)	268.399	475.574	(4.032.004)
Các khoản nợ khác	156.895	266	717	157.878
	5.654.821	332.554	513.398	6.500.773
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.365.727	(4.608)	94.998	1.456.117

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của MSB trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR	VND giảm giá 1% so với USD và EUR
	Triệu VND	Triệu VND
USD	(10.926)	10.926
EUR	37	(37)
	(10.889)	10.889

42. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu Thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.
Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MSB trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Tiền mặt và vàng	1.996.872	-	-	-	-	1.996.872	1.996.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.448.104	-	-	3.448.104	3.448.104
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	8.713.389	-	-	8.713.389	(*)
Chứng khoán kinh doanh – gộp	127.927	-	-	-	-	127.927	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	36.212.703	-	-	36.212.703	(*)
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	41.046	-	-	41.046	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	9.319.142	-	36.941.181	-	46.260.323	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	9.251	-	9.251	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	15.772.671	-	-	15.772.671	(*)
	2.124.799	9.319.142	64.187.913	36.950.432	-	112.582.286	
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH							
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	2.019.657	2.019.657	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	29.534.151	29.534.151	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	56.848.515	56.848.515	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh	52.724	-	-	-	-	52.724	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.348.899	7.348.899	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.489.545	2.489.545	(*)
	52.724	-	-	-	98.240.767	98.293.491	

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để Thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MSB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
USD	22.425,00	22.159,00
EUR	27.111,00	23.939,00
GBP	30.547,00	28.110,00
CHF	23.194,00	22.356,00
JPY	201,27	194,89
SGD	16.983,00	15.751,00
CAD	18.067,00	16.950,00
AUD	17.693,00	16.405,00

Người lập

Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người soát xét

Nileshe Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 5 năm 2018

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG LỚN

Họ tên	CMT - ĐKKD	Ngày cấp	Nơi cấp	Nơi cấp	Tổng số CP	% cổ phần
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	0100684378	17/8/2010	KH - ĐT Hà Nội	57 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội	71.577.141	6,09

PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH/PGD NĂM 2017





www.msb.com.vn